PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH HỒ, AO, ĐẦM ĐỀ NGHỊ ĐƯA RA KHỎI DANH MỤC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	1	**Phường Phố Hiến**								
1		Hồ sinh thái	Khu phố Nam Lê Hồng Phong	X: 2.283.720,49 Y: 555.781,66	50.000		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái	x	UBND phường	Quy hoạch dự án phục dựng Phố Hiến cổ
2		Hồ đất vai bò (tại km124+715 đê tả sông Hồng)	Chùa Chuông	X: 2.284.443,15 Y : 556.976,84	13.000		Phần diện tích nằm trong HLBV công trình đê điều có thể san lấp là 8.971m^2; quy hoạch sử dụng cho mục đích quốc phòng là 5.029m^2; bảo tồn là 13.000m^2. Tổng diện tích hồ là 27.000m^2. ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND phường	Nâng cấp đê sông Hồng và Quy hoạch đất Quốc phòng
	2	**Phường Sơn Nam**								
3		Ao Ba Nóc	TDP Cao	X: 2.289.699,64 Y: 557.691,48	293		Bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	Đường quy hoạch
4		Đầm Vạn Tường (tại km 119+888 đê tả sông Hồng)	Vạn Tường	X: 2.288.825,33 Y: 557.828,56	32.828		Nằm ngoài hành lang BVCT đê điều; Điều hoà nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND phường	Không còn mặt nước; Hiện trạng là đất trồng cây hàng năm
5		Ao Làng 1	Tiền Thắng	X: 2.290.796,53 Y: 557.743,36	664		Bảo vệ MT sinh thái		UBND phường	Quy hoạch đất ở; đất giao thông
6		Đầm Vực	Tổ dân phố Đằng Châu	X: 2.286.644,69 Y: 556.382,37	20.190		Điều hoà nguồn nước, bảo tồn văn hoá		UBND phường	Đã GPMB di sản 18.000m^2

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
7		Hồ ông Hương	Tâm Mỹ 2	X: 2.290.139,64 Y: 554.664,42	4.522		Điều hoà nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND phường	Quy hoạch đất ở
8		Hồ Quai Chảo	Kệ Châu 2		1.725		Bảo tồn văn hoá, BVMT sinh thái		UBND phường	Quy hoạch đất ở
9		Hồ 7 Mẫu	Kệ Châu 2		17.706		Điều hoà nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND phường	Quy hoạch đất ở
	3	**Phường Mỹ Hào**								
10		Ao Đình	Yên Tập	X: 2.317.479.05 Y: 557.919.95	1.062		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	Hợp nhất với ao đình Yên Lập
	4	**Phường Thượng Hồng**								
11		Ao Hòa Đam	Hòa Đàm	X: 2.318.012,26 Y: 566.678,05	5.000				UBND phường	Do sai sót trong công tác thống kê, rà soát, ao đã được sử dụng cho mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội địa phương từ trước khi có Quyết định
12		Ao Bến	Hòa Đàm	X: 2.317.665,72 Y: 566.899,73	1.100				UBND phường	Do sai sót trong công tác thống kê, rà soát, ao đã được sử dụng cho mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội địa phương từ trước khi có Quyết định

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
13		Ao Bến	Hòa Lạc	X: 2.317.700,22 Y: 567.009,29	5.100				UBND phường	Do sai sót trong công tác thống kê, rà soát, ao đã được sử dụng cho mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội địa phương từ trước khi có Quyết định
14		Ao Miếu	Hòa Lạc	X: 2.317.455,93 Y: 566.987,91	1.256				UBND phường	Do sai sót trong công tác thống kê, rà soát, ao đã được sử dụng cho mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội địa phương từ trước khi có Quyết định
15		Ao cửa ông Thường	Thuần Mỹ	X: 2.317.384,99 Y: 567.246,84	2.500				UBND phường	Bỏ ra khỏi danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp do đã bị thôn bán trái thẩm quyền từ nhiều năm trước

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
16		Ao Làng	Phan	X: 2.314.295,61 Y: 562.691,82	1.488				UBND phường	Do sai sót trong công tác thống kê, rà soát, ao đã được sử dụng cho mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội địa phương từ trước khi có Quyết định
17		Ao làng Đọ	Đọ	X: 2.314.035,64 Y: 562.888,69	9.324				UBND phường	Do sai sót trong công tác thống kê, rà soát, ao đã được sử dụng cho mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội địa phương từ trước khi có Quyết định
	5	**Phường Đường Hào**								
18		Ao Tứ Mỹ	Tứ Mỹ	X: 2.314.207,85 Y: 561.791,90	321		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	QH đường 5A
19		Ao Đình	Phúc Bố	X: 2.312.830,49 Y: 566.564,84	5.814,7		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	Tăng 5.233m^2 do sai sót so với thực tế. Vào đường quy hoạch

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
20		Ao Vinh Quang	Vinh Quang	X: 2.310.526,77 Y: 562.635,56	5.421		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND phường	Sai sót trong công tác thống kê, ao đã được sử dụng cho mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội địa phương từ trước khi có Quyết định
	6	**Phường Thái Bình**								
21		Ao giếng làng	Tổ dân phố Trường Mại	X: 2.264.011,85 Y: 584.728,70	191,0	191,0			UBND phường	Do sai sót trong thống kê không đủ điều kiện về diện tích
22		Ao chùa	Tổ dân phố Tân Quán	X: 2.262.839,72 Y: 583.597,74	154	154			UBND phường	Do sai sót trong thống kê, không đủ điều kiện về diện tích
23		Hồ Điều hòa	KCN Sông Trà	X: .2265.159,68 Y: 585.804,81	7.347,0	7.347,0			KCN TBS Sông Trà	Hồ đã được giao cho KCN Sông Trà quản lý
	7	**Phường Trần Lãm**								
24		Ao Đình Cả	Tổ 6	X: 2.261.589,82 Y: 589.419,94	3.198		MTXQ, VH		UBND phường	Đường quy hoạch
25		Ao Thủy Sản	Kìm	X: 2.260.092,66 Y: 590.159,23	48.027		MTXQ, TTN		UBND phường	Do thuộc quản lý của tổ chức
	8	**Phường Trần Hưng Đạo**								

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
26		Ao Quán 1	Đại Lai 1		5.772,2		Môi trường cảnh quan, tiêu thoát nước		UBND phường	Được thu hồi tại dự án 3,4 ha cánh đồng Bình Hương để mở rộng nghĩa trang Minh Công tổ dân phố Đại Lai 1
27		Ao cửa Đình	Thắng Cựu		1.358,7		Môi trường cảnh quan, tiêu thoát nước		UBND phường	Đã có quy hoạch
28		Ao cá nước ngọt	Tổ 1 (Đề Thám)		9.775,8		Môi trường cảnh quan, tiêu thoát nước		Công ty CP giống chăn nuôi Thái Bình	Quy hoạch cho mục đích công cộng
	9	**Xã Quang Hưng**								
29		QH hồ Điều Hòa	Trần Thượng	X: 2.294.650,82 Y: 570.835,50	7.699		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản		UBND xã	Đây là diện tích thủy lợi, phục vụ cấp thoát nước
	10	**Xã Đoàn Đào:** Lý do - Đã san lấp một phần để mở rộng đường GTNT, diện tích san lấp khoảng 3.500 /4.799 m^2, thời điểm san lấp trước ngày 16/6/2021; 1.299 m^2 còn lại trong quy hoạch mở rộng đường giao thông								
30		Hồ Đồng Minh	Đồng Minh	X: 2.293.072,40 Y: 568.549,00	4.799		Điều hòa nguồn nước, bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường sinh thái		UBND xã	
	11	**Xã Tiên Tiến**								
31		Ao Phù Oanh	Phù Oanh	X: 2.286.853,37 Y: 574.271,69	2.441		Cấp nước NTTS; CQMT; trữ, tiêu thoát lũ		UBND xã	Quy hoạch du lịch, đô thị sinh thái phía nam Phù Cừ
	12	**Xã Tiên Lữ** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê								
32		Ao Cả	Lạc Dục	X: 2.288.464,00 Y: 566.372,00	1.900		ĐH nguồn nước, bảo tồn văn hóa, BVMT, sinh thái		UBND xã	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
33		Ao Thùng Boom	An Lạc	X: 2.287.933,00 Y: 566.108,00	2.600		ĐH nguồn nước, bảo tồn văn hóa, BVMT sinh thái		UBND xã	
34		Ao An Lạc 1	An Lạc	X: 2.287.925,00 Y: 566.243,00	3.000		ĐH nguồn nước, bảo tồn văn hóa, BVMT sinh thái		UBND xã	
35		Ao An Lạc 2	An Lạc	X: 2.288.121,00 Y: 566.096,00	1.500		ĐH nguồn nước, bảo tồn văn hóa, BVMT, sinh thái		UBND xã	
36		Ao thôn Lương Trụ	Lương Trụ	X: 2.286.729,00 Y: 566.723,00	1.000		ĐH nguồn nước, bảo tồn văn hóa, BVMT, sinh thái		UBND xã	
	13	**Xã Tiên Hoa** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê, đất của gia đình, cá nhân								
37		Ao Kho	Điềm Tây		4.000		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái			
38		Ao ông Huế, ông Ái	Điềm Tây		1.891		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		Cá nhân	Đề nghị bỏ ra khỏi danh mục (đất của hộ gia đình)
39		Ao ông Trức, My, Định	Điềm Tây		2.930		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		Cá nhân	Đề nghị bỏ ra khỏi danh mục (đất của hộ gia đình)
40		Ao ông Phạm Ngọc Nam	Điềm Tây		1.649		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		Cá nhân	Đề nghị bỏ ra khỏi danh mục (đất của hộ gia đình)
41		Ao ông Bền, Hải, Thông	Điềm Tây		1.800		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		Cá nhân	Đề nghị bỏ ra khỏi danh mục (đất của hộ gia đình)
42		Ao Đoàn Kết	Điềm Tây	X: 2.286.760,82 Y: 570.767,80	1.689		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái			

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
43		Ao ông Đốc, Vân, Vui	Điềm Tây		2.141		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		Cá nhân	Đề nghị bỏ ra khỏi danh mục (đất của hộ gia đình)
44		Ao cá Bác Hồ	Đồng Lạc		5.400		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	Đề nghị bỏ ra khỏi danh mục (đất của hộ gia đình)
	14	**Xã Ân Thi**								
45		Ao dài Hoàng Cả	Hoàng Cả 1	X: 2.302.167,02 Y: 560.544,51	9.760		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	QH đường 38
46		Ao cầu xây	Đỗ Hạ	X: 2.304.250,82 Y: 561.815,95	1.242		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	QH đường 38
	15	**Xã Hồng Quang** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê								
47		Ao nhóm trẻ Gạo Bắc	Gạo Bắc	X: 2.297.636,82 Y: 563.862,16	4.710		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
48		Ao nhóm trẻ Gạo Bắc	Gạo Bắc	X: 2.297.625,12 Y: 563.864,60	4.301		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
49		Ao dài Lưu Xá	Lưu Xá	X: 2.297.074,97 Y: 563.046,34	4.712		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
50		Ao Chằm Gạo Nam	Gạo Nam	X: 2.297.090,11 Y: 564.027,66	4.915		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
51		Ao Vật Mão Cầu	Mão Cầu	X: 2.297.527,86 Y: 562.357,40	4.169		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
52		Ao Mão Đông	Mão Đông	X: 2.298.165,33 Y: 563.387,56	2.137		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
53		Ao Mão Đông	Mão Đông	X: 2.298.034,91 Y: 563.577,63	3.190		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
54		Ao Ủy ban	Ân Thi 1	X: 2.294.927,12 Y: 563.292,75	2.978		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
55		Ao Vườn Bầu	Ân Thi 1	X: 2.294.710,86 Y: 563.431,72	6.164		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
56		Ao Cửa Trại	Trai Thôn	X: 2.295.056,23 Y: 564.084,05	3.772		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
57		Ao Điếm	Ân Thi 2	X: 2.294.589,75 Y: 563.090,66	3.098		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
58		Hồ Nông Dân	Vũ Dương	X: 2.294.771,69 Y: 562.923,92	4.996		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
59		Ao Cánh Ngòi	Vũ Dương	X: 2.294.499,54 Y: 562.628,03	3.303		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
60		Ao Ông Chấn	Vũ Dương	X: 2.294.476,10 Y: 562.349,03	4.435		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
61		Đầm Lò gạch	Vũ Dương	X: 2.294.527,81 Y: 562.219,55	4.317		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
62		Ao Phe	Vũ Dương	X: 2.294.525,53 Y: 562.218,57	2.121		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
63		Ao Bà Vịnh	Bình Xá	X: 2.297.835,41 Y: 566.364,77	721		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
64		Ao Nhà Thờ	Bình Lăng	X: 2.297.331,81 Y: 567.019,02	4.673		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
65		Ao UBND	Bình Lăng	X: 2.296.725,26 Y: 566.816,70	3.480		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
66		Ao nhà thờ Bích Đông	Bích Tràng	X: 2.296.334,43 Y: 567.229,32	8.938		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
67		Ao 1	Thôn 1	X: 2.294.178,35 Y: 564.205,93	3.242		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
68		Ao 1	Thôn 1	X: 2.294.399,78 Y: 564.079,11	3.470		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
69		Ao 2	Thôn 2	X: 2.294.635,92 Y: 564.219,94	2.900		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
70		Ao 6	Thôn 6	X: 2.295.441,41 Y: 566.616,23	2.480		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
71		Ao 6	Thôn 6	X: 2.295.482,73 Y: 566.624,77	3.886		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
72		Ao 6	Thôn 6	X: 2.295.686,07 Y: 566.751,73	4.925		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
73		Ao 6	Thôn 6	X: 2.295.544,25 Y: 566.785,76	6.110		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
74		Ao 7	Thôn 7	X: 2.295.703,68 Y: 567.098.10	2.546		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
	16	**Xã Nguyễn Trãi** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê								
75		Ao cá Bác Hồ	Đa Lộc	X: 2.300.044,24 Y: 566.264,17	3.600		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
76		Ao sân kho	Đa Lộc	X: 2.300.153,59 Y: 566.206,47	3.000		ĐH nguồn nước		UBND xã	
77		Ao Trắc Điền	Trắc Điền	X: 2.298.570,09 Y: 566.658,89	3.000		ĐH nguồn nước		UBND xã	
78		Ao Đông	Đa Lộc	X: 2.300.120,28 Y: 566.498,17	4.000		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
79		Ao sân quần	Đa Lộc	X: 2.299.985,31 Y: 566.467,48	5.000		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
80		Ao cồn	Bình Nguyên	X: 2.298.171,15 Y: 566.739,02	3.000		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
81		Ao Đình	Đặng Xuyên	X: 2.299.556,54 Y: 559.503,11	1.657		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
82		Ao Thánh	Cổ Lễ	X: 2.298.829,65 Y: 559.774,36	4.091		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
83		Ao Chuôm	Thọ Hội	X: 2.298.143,70 Y: 560.153,70	263		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
84		Ao Soi	Đới Khê	X: 2.299.197,52 Y: 559.331,02	2.712		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
85		Ao Lã Xá	Lã Xá	X: 2.298.402,92 Y: 561.211,39	2.698		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
86		Ao Cổng Cái	Anh Nhuệ	X: 2.303.536,62 Y: 565.628,69	2.493		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
87		Ao Họ	Anh Nhuệ	X: 2.303.406,62 Y: 565.265,28	1.539		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
88		Ao Biến Thế	Anh Nhuệ	X: 2.303.395,55 Y: 565.417,55	2.849		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
89		Hồ Đồng Bùi	Anh Nhuệ	X: 2.303.250,60 Y: 565.500,00	4.190		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
90		Hồ Đồng Bùi	Anh Nhuệ	X: 2.303.232,41 Y: 565.542,87	1.335		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
91		Ao dia Đê	Văn Trạch	X: 2.303.171,49 Y: 566.184,41	1.672,0		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
92		Ao Dài	Văn Nhuệ	X: 2.301.963,93 Y: 565.553,43	3.570		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
93		Ao Lăn	Hoàng Xuyên	X: 2.301.113,85 Y: 565.901,13	1.498		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
94		Ao Lăn	Hoàng Xuyên	X: 2.301.067,74 Y: 565.896,70	1.911		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
95		Ao Ông Bội	Nhân Vũ	X: 2.300.127,58 Y: 563.019,25	1.777		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
96		Ao ông Sơn	Mễ Xá	X: 2.299.358,22 Y: 563.704,49	1.233		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
97		Ao ông Lực	Mễ Xá	X: 2.299.193,45 Y: 563.734,53	1.627		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
98		Ao ông Nghĩa	Mễ Xá	X: 2.299.026,65 Y: 563.880,61	3.758		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
99		Ao TT xóm 3	Mễ Xá	X: 2.298.508,70 Y: 563.894,66	2.143		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
100		Ao Cửa Đình	Mão Xuyên	X: 2.298.621,45 Y: 563.288,83	1.111		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
101		Ao bà Bản	Mão Xuyên	X: 2.298.872,98 Y: 563.464,56	1.363		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
102		Ao ông Tỉnh	Mão Xuyên	X: 2.298.807,89 Y: 563.049,52	1.929		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
103		Ao ông Cương	Ấp Nhân Lý	X: 2.300.528,78 Y: 564.077,12	2.501		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
	17	**Xã Xuân Trúc**								
104		Ao làng Đường Thôn	Đường Thôn	X: 2.305.153,38 Y: 559.696,2	845		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	Mở đường giao thông
105		Ao đình Cao Trai	Cao Trai		1.000		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	San lấp mở rộng nhà văn hoá Cao Trai
106		Ao cát 3 (ông Tĩnh)	Xuân Nguyên	X: 2.303.854,47 Y: 558.284,70	2.831		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	Thu hồi cụm công nghiệp Thổ Hoàng
	18	**Xã Lương Bằng** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê, một số hồ, ao, đã bị lấn chiếm								
107		Ao hồ	Cộng Vũ		3.373		ĐH nguồn nước		UBND xã	
108		Ao bà Mộng	Cộng Vũ		1.715		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
109		Ao trường TH	Lê Xá		2.029		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
110		Ao trường TH	Lê Xá		1.182		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Làm khu vui chơi công cộng
111		Ao UBND xã	Cao Xá		2.053		ĐH nguồn nước bảo tồn VH, bảo tồn sinh thái		UBND xã	Đã làm nhà văn hóa

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
112		Ao trường TH	Dưỡng Phú		2.500		ĐH nguồn nước, BVMTST		UBND xã	Đã xây dựng nhà hiệu bộ trường học
113		Ao (Lợi)	Dưỡng Phú		2.500		ĐH nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
114		Ao (Chính)	Tạ Thượng		2.500		ĐH nguồn nước, cấp nước. NTTS		UBND xã	
115		Ao (Sơn)	Tạ Thượng		2.400		ĐH nguồn nước, cấp nước. NTTS		UBND xã	
116		Ao (Đĩnh)	Tạ Thượng		1.800		ĐH nguồn nước, cấp nước. NTTS		UBND xã	
117		Ao họ	Mát		7.084		ĐH nguồn nước, cấp nước. NTTS		UBND xã	
118		Ao Cổng xây xóm 5	Mát		3.082		ĐH nguồn nước		UBND xã	Hộ dân lấn chiếm
119		Ao Cổng hàng xóm 6	Mát		3.522		ĐH nguồn nước		UBND xã	Hộ dân lấn chiếm
120		Ao Cổng đông xóm 7	Mát		6.361		ĐH nguồn nước		UBND xã	
121		Ao Xây	Giang		3.530		ĐH nguồn nước		UBND xã	
122		Ao Chua	Giang		2.068		ĐH nguồn nước, bảo tồn văn hóa, BVMT		UBND xã	
123		Ao ông Phục	Giang		1.861		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
124		Ao ông Khoái	Giang		2.018		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
125		Ao ông Loan	Giang		1.638		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
126		Ao ông Sương	Giang		1.562		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
127		Ao ông Hải	Giang		1.819		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	Bổ sung vào khuôn viên Đình thôn
128		Ao ông Thêu	Giang		1.420		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	Hộ dân lấn chiếm

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
129		Ao Ủy ban 1	Tiên Quán		969		ĐH nguồn nước, BTVH, BVMTST		UBND xã	Hộ dân lấn chiếm
130		Ao Ủy ban 2	Tiên Quán		2.519		ĐH nguồn nước, BTVH, BVMTST		UBND xã	
131		Ao Ủy ban 9	Tiên Quán		739		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
132		Ao Ủy ban 10	Cốc Khê		1.036		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
133		Ao Ủy ban 11	Cốc Khê		649		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Làm đường giao thông
134		Ao Ủy ban 12	Phú Cốc		1.963		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Hộ dân lấn chiếm
135		Ao Ủy ban 13	Phú Cốc		1.497		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Hộ dân lấn chiếm
	19	**Xã Đức Hợp** Lý do - Đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng và bàn giao mặt bằng phục vụ Dự án xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hóa du lịch và phát triển kinh tế dọc sông Hồng; hiện trạng không còn bảo đảm nguyên trạng chức năng hồ, ao, đầm								
136		Đầm sen	Nho Lâm		3.016		ĐH nguồn nước		Hộ gia đình, cá nhân	Là đất chia 03 của các hộ dân, là chân ruộng trũng, ngập nước; không xác định là hồ, ao, đầm cần bảo vệ ổn định
137		Đầm Trúc Thủy (Km111+060 đê sông Hồng)	Đức Trung	X: 2.292.302,33 Y: 551.269,56	15.441				Hộ gia đình, cá nhân và UBND xã	Bị thu hồi 1 phần thực hiện dự án đường di sản, còn lại gồm đất công do UBND xã quản lý và đất 03 giao theo

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
										tiêu chuẩn của các hộ; khu vực ngoài đê, mùa mưa không canh tác được, mùa khô các hộ vẫn sản xuất nông nghiệp thực tế không phải là ao, hồ đầm
138		Đầm Bông Ngoại (Km111+700 đê sông Hồng)	Đức Trung, Đức Quang	X: 2.292.223,97 Y: 551.787,68	43.329,6				Hộ gia đình, cá nhân và UBND xã	Bị thu hồi 1 phần thực hiện dự án đường di sản, còn lại gồm đất công do UBND xã quản lý và đất 03 giao theo tiêu chuẩn của các hộ; khu vực ngoài đê, mùa mưa không canh tác được, mùa khô các hộ vẫn sản xuất nông nghiệp thực tế không phải là ao, hồ đầm
139		Đầm Ngoài đê (Km111 + 060 đê sông Hồng)	Đức Trung, Đức Quang	X: 2.292.518,39 Y: 551.529,28	29.878,2				Hộ gia đình, cá nhân và UBND xã	Bị thu hồi 1 phần thực hiện dự án đường

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
										di sản, còn lại gồm đất công do UBND xã quản lý và đất 03 giao theo tiêu chuẩn của các hộ; khu vực ngoài đê, mùa mưa không canh tác được, mùa khô các hộ vẫn sản xuất nông nghiệp thực tế không phải là ao, hồ đầm
	20	**Xã Nghĩa Dân** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê, đất của hộ gia đình, cá nhân								
140		Ao Trước trường Cấp I	Toàn Tiến	X: 2.298.985,62 Y: 554.381,42	3.099		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
141		Ao sau UBND + cổng Cấp II	Toàn Tiến	X: 2.298.804,16 Y: 554.407,50	6.150		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Đã Ngăn đường vào trường THCS, 01 phần đã xây trường THCS, Diện tích còn lại 3.600m^2
142		Ao Khu Chăn nuôi	Toàn Tiến	X: 2.299.138,75 Y: 554.687,45	1.910		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Các hộ xung quanh san lấp lấn chiếm 1.000m^2

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
143		Ao Đình Vĩnh hậu	Vĩnh Hậu	X: 2.297.529,13 Y: 554.205,36	593		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
144		Ao làng	Thổ Cầu	X: 2.299.719,92 Y: 557.309,88	3.010				UBND xã	Đã bị các hộ xung quanh san lấp hết
145		Ao đường cao	Thổ Cầu	X: 2.299.743,33 Y: 557.870,11	384		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
146		Ao làng	Thổ cầu	X: 2.299.733,22 Y: 557.597,37	2.261				UBND xã	Đã san lấp xây dựng công trình, Không đủ tiêu
147		Ao ông Tạ	Trúc Cầu	X: 2.300.157,54 Y: 557.490,47	1.872				UBND xã	Đã san lấp hết, đã xây dựng công trình
148		Ao trước cửa hội trường thôn	Đào Xá	X: 2.300.973,99 Y: 557.331,90	1.000				UBND xã	Đã bị lấn chiếm 1 phần, đã xây dựng công trình, diện tích 2.440m^2
149		Ao Làng Thôn Trúc Cầu	Trúc Cầu	X: 2.300.096,30 Y: 557.206,91	1.800				UBND xã	Đã bị lấn chiếm gần hết, diện tích 4.340
150		Ao sau ông Phụng	Đào Lâm	X: 2.302.362,21 Y: 556.660,14	1.700				UBND xã	Đã lấn chiếm 1 phần, diện tích 1.073
151		Ao Làng Trúc Cầu (ông Băng)	Trúc Cầu	X: 2.300.144,52 Y: 557.448,01	1.105				UBND xã	Đã lấn chiếm hết
152		Ao ông Phạm Văn Hùng	Thanh Sầm	X: 2.294.970,26 Y: 553.211,65	3.821		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
153		Ao ông Đào Văn Thướng	Thái Hòa	X: 2.295.721,83 Y: 552.356,49	4.621		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
154		Ao ông Lê Văn Mừng	Bùi Xá	X: 2.296.478,72 Y: 553.537,27	7.163		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Chưa san lấp, Đất ngoài khu

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
										dân cư tập trung
155		Ao ông Lê Văn Dương	Bùi Xá	X: 2.296.220,84 Y: 553.098,54	4.394		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Chưa san lấp, Đất ngoài khu dân cư tập trung
156		Ao ông Trần Văn Có	Vĩnh Tiền	X: 2.295.643,92 Y: 554.442,26	2.500		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Đã san lấp làm Nhà Văn hóa thôn, một phần khoán thầu đã xây dựng công trình, diện tích 4.220m^2
157		Ao ông Đàm Văn Hùng	Vĩnh Tiền	X: 2.295.425,37 Y: 554.528,81	3.735				Gia đình	Đất giao 03 cho hộ gia đình cá nhân.
158		Ao ông Lê Văn Huân	Công Luận	X: 2.294.562,08 Y: 553.995,31	4.101				Gia đình	Đất giao 03 cho hộ gia đình cá nhân.
159		Ao ông Nguyễn Khắc Kiệt	Công Luận	X: 2.294.467,69 Y: 554.021,74	5.825				Gia đình	Đất giao 03 cho hộ gia đình cá nhân.
160		Ao ông Nguyễn Văn Tháp	Công Luận	X: 2.294.636,79 Y: 553.411,78	5.624		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Chưa san lấp, Đất ngoài khu dân cư tập trung
161		Ao ông Lê Xuân Mỹ	Công Luận	X: 2.294.636,78 Y: 553.411,78	4.860		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Chưa san lấp, Đất ngoài khu dân cư tập trung
162		Ao thuyền rồng	Nghĩa Giang	X: 2.300.670,03 Y: 556.035,73	2.170				UBND xã	Đã san lấp hết, đã xây dựng công trình

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
163		Ao làng (ông Tuấn)	Nghĩa Giang	X: 2.300.561,71 Y: 556.146,39	2.523				UBND xã	Các hộ xung quanh Đã san lấp hết
164		Ao ông Cường	Trương Xá	X: 2.300.364,17 Y: 555.998,69	2.435,0				UBND xã	Thôn khoán dài hạn từ lâu, đã san lấp 1 phần, diện tích san lấp 1.000m^2
165		Ao ông Hùng (Cương)	Trương Xá	X: 2.300.215,40 Y: 555.985,36	1.000,0				UBND xã	Thôn khoán dài hạn từ lâu, đã san lấp 1 phần, diện tích san lấp 641m^2
166		Ao Đình	Đồng An	X: 2.300.230,20 Y: 555.546,05	2.905				UBND xã	Đã san lấp làm đình làng thôn Đồng An
167		Ao Bác Hồ	An Xá	X: 2.299.199,12 Y: 556.010,38	1.935				Gia đình	Thôn khoán dài hạn từ lâu, đã san lấp hết, kê khai tên hộ gia đình cá nhân
168		Ao ông Nguyên	An Xá	X: 2.298.882,53 Y: 555.861,11	1.810				Gia đình	Thôn khoán dài hạn từ lâu, đã san lấp hết, kê khai tên hộ gia đình cá nhân

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
169		Ao Ông Nguyên	An Xá	X: 2.298.849,70 Y: 555.877,47	750				Gia đình	Thôn khoán dài hạn từ lâu, đã san lấp hết, kê khai tên hộ gia đình cá nhân
170		Ao Ông Trà	An Xá	X: 2.298.672,74 Y: 555.653,60	1.922				Gia đình	Thôn khoán dài hạn từ lâu, đã san lấp hết, kê khai tên hộ gia đình cá nhân
171		Ao Ông Hoàn	An Xá	X: 2.298.547,54 Y: 555.679,10	2.105				Gia đình	Thôn khoán dài hạn từ lâu, đã san lấp hết
	21	**Xã Phạm Ngũ Lão:** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP								
172		Thùng Cát	Phần Lâm		8.282		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
	22	**Xã Hiệp Cường** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê, đất của hộ gia đình, cá nhân								
173		Ao Lò Gạch	Thanh Cù	X: 2.292.448,54 Y: 556.608,60	6.113		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	Đường quy hoạch
174		Ao ra đồng	Ngọc Đồng	X: 2.292.347,71 Y: 554.370,50	2.350		ĐH nguồn nước			Bồi đắp lâu năm
175		Hồ ra đồng	Ngọc Đồng	X: 2.292.135,84 Y: 553.999,17	760		ĐH nguồn nước			Đất hộ gia đình, cá nhân
176		Hồ Cụ Thước	Duyên Yên	X: 2.291.938,49 Y: 555.153,94	3.518		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS			Công ty Phú Hà đã thu hồi theo QĐ 3272/QĐ-UB ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
177		Ao chùa	Duyên Yên	X: 2.291.680,53 Y: 555.856,44	1.034		ĐH nguồn nước,BVMT sinh thái			Bồi đắp lâu năm
178		Ao trại	Duyên Yên	X: 2.291.764,99 Y: 554.984,15	1.836		ĐH nguồn nước			Vị trí không đúng Hành lang đê
179		Hồ sen con (Km116+200 đê tả sông Hồng	Duyên Yên	X: 2.291.620,35 Y: 556.019,23	3023		Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (3.023/4.043m2) ĐH nguồn nước			QH đất DGT (Bãi để xe)
180		Ao cá Bác Hồ	Duyên Yên	X: 2.291.630,61 Y: 556.083,17	3.760		ĐH nguồn nước			QH mở rộng trường học, diện tích còn lại khoảng 800 m^2
181		Ao Lò gạch	Duyên Yên	X: 2.291.990,27 Y: 555.252,90	945		ĐH nguồn nước			Kê khai hộ gia đình, cá nhân
182		Ao vườn cam	Duyên Yên	X: 2.292.008,28 Y: 555.621,07	1.799		ĐH nguồn nước			
183		Hồ cụ Phẩm	Duyên Yên	X: 2.292.033,18 Y: 555.390,23	1.918		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS			Bồi đắp lâu năm
184		Ao Phụ nữ	Thanh Cù	X: 2.291.710,69 Y: 556.232,60	4.938		ĐH nguồn nước			Không đúng vị trí trên bản đồ, ao cạnh trường cấp 1, QH bãi đỗ xe
185		Ao Ngòi (Ngoài)	Thanh Cù	X: 2.292.139,13 Y: 556.285,44	2.091		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS			Không đúng vị trí trên bản đồ, bồi đắp lâu năm
186		Ao Ngòi (Ngoài)	Thanh Cù	X: 2.292.107,44 Y: 556.321,62	2.004		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS			Không đúng vị trí trên bản đồ, bồi đắp lâu năm

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
187		Ao Chùa	Thanh Cù	X: 2.292.102,52 Y: 556.748,89	599		BTVH, BVMT sinh thái			Ao hộ gia đình cá nhân
188		Ao Chùa	Thanh Cù	X: 2.291.866,55 Y: 556.602,71	936		Bảo tồn VH, BVMT sinh thái			Bồi đắp lâu năm
189		Đầm Lão (KM 113+414 đê sông Hồng)	Phương Tòng	X: 2.291.884,22 Y: 553.088,93	50.851		Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều			Đường di sản đi qua 1 phần, phần còn lại quy hoạch TMD
190		Đầm Lão (KM 112+889đê sông Hồng)	Phương Tòng	X: 2.291.726,42 Y: 553.525,44	38.147		Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều			Nằm cạnh đường Di sản. QH phát triển kinh tế xã hội
191		Ao Ninh Phúc	Ninh Phúc	X: 2.293.364,44 Y: 553.243,50	604		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS			Đất của hộ gia đình cá nhân (LUC)
192		Ao Sân Kho	Phương Tòng	X: 2.292.073,43 Y: 553.432,73	3.590		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS			Không đúng vị trí trên bản đồ (về thửa 57, tờ 27, là KĐ 27), QH đất giao thông, bãi đỗ xe
	23	**Xã Khoái Châu**								
193		Hồ kênh Thượng	Kênh Thượng	X: 2300986.16 Y: 547673.90	11.406.2		là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều; ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	QH đường 378
194		Hồ khê Hạ	Khê Hạ	X: 2300432.68 Y: 548049.86	1.333,9		là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều; ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	QH đường 378
195		Đầm chùa	Kênh Thượng	X: 2301681.35 Y: 547001.21	76.135		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	QH đường 378 và sân golf

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
196		Ao kho An Cảnh	An Cảnh		1.174		ĐH nguồn nước		UBND xã	Đã san lấp làm sân bóng An Cảnh
197		Hồ kênh Thượng (tại KM 100+046 đê tả sông Hồng)	Kênh Thượng		11.175		là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều; ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	Đã đưa ra 12.000 m^2 phục vụ đường di sản
	24	**Xã Việt Tiến:** Lý do - Không phù hợp với điểm b khoản 1 điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP								
198		Ao Phủ	Vân Ngoại	X: 2.303.498,52 Y: 554.181,41	10.103		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
199		Ao Mũi Khoan	Vân Ngoại	X: 2.303.583,35 Y: 554.157,03	3.287,3		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
	25	**Xã Chí Minh:** Lý do - Không phù hợp với điểm b khoản 1 điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP								
200		Đầm làng	3	X: 2.298.129,46 Y: 549.670,03	17.479		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái		UBND xã	Bỏ ra do quy hoạch đất TMDV
201		Đầm Cửa Quán	Cốc Phong	Diện tích 1: X: 2.299.072,31 Y: 549.040,43 Diện tích 2: X: 2.299.182,79 Y: 548.927,16	5.400		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
202		Hồ đình Nam Sơn	4	X: 2.298.321,82 Y: 550.338,61	1.724		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
203		Ao Cánh Bùi	Hương Quất 2	X: 2.296.708,92 Y: 553.194,37	4.399		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS		UBND xã	
204		Ao Bờ Máng	Sài Quất	X: 2.297.368,42 Y: 550.553,21	5.145		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS		UBND xã	
205		Ao di tích	Quan Xuyên	X: 2.297.167,52 Y: 549.240,87	4.550		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN,		UBND xã	
206		Hồ Sông Đầu Làng	Lê Lợi	X: 2.297.219,04 Y: 550.592,39	4.000		ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái		UBND xã	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
207		Ao Thương Binh	3	X: 2.299.664,21 Y: 551.102,36	1.566		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	Trước 2021 đã quy hoạch và xây dựng nhà văn hoá
208		Đầm Thùng Lò	1	X: 2.300.309.35 Y: 550.415.33	4.774		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
	26	**Xã Châu Ninh:** Lý do - Nằm xã khu dân cư, không có tác đụng giữ nước, nuôi trồng thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái, là đất 03								
209		Hồ đội 12	Mạn Xuyên		2.082				UBND xã	Đề nghị bỏ do nằm cạnh sông 10; không có tác dụng điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái
210		Hồ chéo lổ	Tử Lý		19.342				UBND xã	Đề nghị bỏ do là đất 03
211		Ao ông Kính	Ninh Tập		2.783				UBND xã	Đề nghị bỏ do ngoài đê bối, không có khả năng giữ nước, bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường
212		Dãy ao dưới đường ra bến VLXD	Minh Khai		5.880				UBND xã	Đề nghị bỏ do ngoài đê bối, không có khả năng giữ nước, bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường
213		Dãy ao trên đường ra bến VLXD	Minh Khai		8.041				UBND xã	Đề nghị bỏ do ngoài đê bối, không có khả năng giữ nước, bảo tồn

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
										văn hóa, bảo vệ môi trường
214		Dãy ao trên NTLS	Chi Lăng		5.217				UBND xã	Đề nghị bỏ do ngoài đê bối, không có khả năng giữ nước, bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường
215		Dãy ao dưới nhà máy gạch Hoàng Khuyên	Chi Lăng		4.240				UBND xã	Đề nghị bỏ do ngoài đê bối, không có khả năng giữ nước, bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường
216		Dãy ao trên nhà máy gạch Hoàng Khuyên	Chi Lăng		4.322				UBND xã	Đề nghị bỏ do ngoài đê bối, không có khả năng giữ nước, bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường
217		Hồ đội 6	Toàn Thắng		16.192,2				UBND xã	Quy hoạch trường mầm non Tứ Dân (6.538,5 m^2); đã xây dựng Trụ sở Công an xã Tứ Dân 1080 m^2; nằm trong trụ sở UBND xã Tứ Dân cũ; đã san lấp để xây

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
										dựng nhà Văn hóa xã 1017 m^2; đã quy hoạch Quân sự xã Tứ Dân cũ 6580 m^2; đã xây dựng nhà ăn chùa Mạn Xuyên 976.7 m^2
218		Hồ bờ Đó	Duyên Ninh		3.600				UBND xã	Ao hồ nhỏ trong khu dân cư; không có khả năng giữ nước; điều hòa không khí; bảo vệ môi trường
219		Hồ đội 2	Mạn Đường		12.996				UBND xã	Nằm trong quy hoạch sân golf
220		Hồ đội 11	Mạn Xuyên		73.599				UBND xã	Đề nghị bỏ do liên quan đến đường di sản
221		Hồ sông Ấu	Phú Mỹ		8.129				UBND xã	Nằm trong quy hoạch sân golf
	27	**Xã Triệu Việt Vương**								
222		Hồ xóm dưới (tại Km92+000, đê tả sông Hồng)	Xuân Đình	X: 2.307.167,19 Y: 545.569,96	90.068				UBND xã	Không có trên bản đồ kèm theo Quyết định 1421 của tỉnh. Đã thu hồi làm đường KNDS

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
	28	**Xã Yên Mỹ** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê								
223		Ao Quần Ngọc	Quần Ngọc	X: 2.308.098,07 Y: 558.144,65	309		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	Đường quy hoạch
224		Ao Xóm Đá	Tử Dương	X: 2.307.409,37 Y: 555.534,16	334		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	Mở rộng đường ĐT.382
225		Ao Ủy ban	Cảnh Lâm	X: 2.307.585,59 Y: 558.495,60	340		Trữ, tiêu thoát lũ		UBND xã	Diện tích giảm do mở rộng đường ĐT.382
226		Ao Ủy ban	Cảnh Lâm	X: 2.307.577,12 Y: 558.457,25	361		Trữ, tiêu thoát lũ		UBND xã	Diện tích giảm do mở rộng đường ĐT.382
227		Hồ Thổ Cốc	Thổ Cốc	X: 2.312.137,04 Y: 556.613,83	5.508		ĐH nguồn nước		UBND xã	Đã quy hoạch cho mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội
228		Ao Nghĩa Xuyên (cửa Đình)	Nghĩa Xuyên	X: 2.308.658,27 Y: 558.366,80	1.608		ĐH nguồn nước Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	Đã quy hoạch cho mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội
229		Ao dài Thiên Lộc	Thiên Lộc	X: 2.309.666,16 Y: 557.903,20	4.011				UBND xã	Ao đã được quy hoạch cho mục đích khác để phát triển kinh tế
230		Ao trạm xá	Cảnh Lâm	X: 2.307.684,20 Y: 558.492,62	1.537				UBND xã	Đã quy hoạch cho mục đích khác để phát triển kinh tế

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
231		Ao Thiêm Thụy Trang	Thụy Trang	X: 2.309.196,97 Y: 555.122,64	2.707				UBND xã	Diện tích ao giảm do mở rộng đường GTNT. Trên thực tế, là 1 mương nước nhỏ chạy dài
232		Ao Vực Đạo Khê	Đạo Khê	X: 2.308.224,15 Y: 554.872,10	1.619				UBND xã	Ao giáp nghĩa trang, cánh đồng
233		Ao Chùa Cảnh Lâm	Cảnh Lâm	X: 2.307.609,12 Y: 558.461,65	0				UBND xã	Hiện trạng là sân chùa
234		Hồ sinh học	Nghĩa Trang	X: 2.310.030,11 Y: 554.909,95	9.000				UBND xã	Đã quy hoạch cho mục đích khác để phát triển kinh tế
	29	**Xã Hoàn Long**								
235		Ao đầu làng	Ấu	X: 2.313.729,09 Y: 550.580,41	1.867		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	Khu công nghệ cao
236		Hồ sông Đồng Quê	Dũng Tiến	X: 2.311.440,41 Y: 547.532,80	145.917		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái	x	UBND xã	Thuộc hệ thống thủy lợi, do Xí nghiệp khai thác công trình thuỷ lợi Yên Mỹ quản lý
237		Ao Ngõ Cả	Ngân Hạnh	X: 2.312.300,88 Y: 550.230,49	4.706		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	Quy hoạch vào mục đích khác để phát triển kinh tế xã hội
238		Ao Xuân Tràng	Xuân Tràng	X: 2.312.992,14 Y: 552.901,99	3.600		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	Do sai sót trong công tác

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
										thống kê, rà soát. Bán trái thẩm quyền từ trước 1994
	30	**Xã Nguyễn Văn Linh** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê								
239		Ao làng	Liêu Trung	X: 2.313.478.17 Y: 557.252.93	2.468				UBND xã	
240		Hồ sông trước Đình	Hào	X: 2.314.531.60 Y: 557.642.36	5.619				UBND xã	Hiện trạng là trường mầm non
241		Hồ Sông Chợ	Liêu Trung	X: 2.313.350.86 Y: 557.455.35	4.158				UBND xã	
242		Ao Giai Phạm (Ao bà Bắc)	Giai Phạm	X: 2.316.056.39 Y: 555.289.57	262				UBND xã	
243		Ao sau trường cấp 1	Tử Cầu	X: 2.315.680.13 Y: 554.458.94	2.264				UBND xã	
244		Ao sau trường cấp 1	Tử Cầu	X: 2.315.670.44 Y: 554.428.31	1.323				UBND xã	
245		Ao sau trường cấp 1	Tử Cầu	X: 2.315.677.81 Y: 554.386.83	974				UBND xã	
246		Ao Chuối	Dịch Trì	X: 2.313.680.68 Y: 556.667.92	3.394				UBND xã	
	31	**Xã Việt Yên** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP								
247		Ao Lực Điền (ao dài)	Lực Điền	X: 2.307.729,33 Y: 554.255,07	2.500		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Mở rộng đường cao tốc HN-HP
248		Ao Đình Mỹ Xá	Mỹ Xá	X: 2.310.567,13 Y: 551.721,81	696		Bảo tồn giá trị văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	Mở rộng đường cao tốc HN-HP

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
249		Đầm lò gạch Mỹ Xá	Mỹ Xá	X: 2.310.433,94 Y: 551.795,96	6.072		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Mở rộng đường cao tốc HN-HP
250		Ao nhà thờ	Lực Điền	X: 2.307.899,08 Y: 554.386,99	859		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Mở rộng đường ĐT382
251		Đầm Sông Cụt	Thượng Tài	X: 2.310.856,00 Y: 553.894,35	598		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Đã san lấp một phần mở rộng trường học
252		Ao lớn Quảng Uyên	Quản Uyên	X: 2.307.711,77 Y: 553.033,72 Và X: 2.307.694,10 Y: 553.062,70	652		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Đã san lấp một phần
253		Ao Lực Điền	Lực Điền	X: 2.308.212,32 Y: 554.524,59	1.977		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Đã mở rộng khuôn viên trường học
254		Ao Lò gạch	Lực Điền	X: 2.308.052,14 Y: 554.381,56	5.000		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Đã san lấp
255		Ao dài Bắc Khu	Bắc Khu	X: 2.308.412,01 Y: 554.262,79	1.500		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Quy hoạch đất cho các hộ không có chỗ ở
256		Ao Đông	Bắc Khu	X: 2.308.207,48 Y: 554.149,47	10.000		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Quy hoạch trụ sở cơ quan, mục đích công cộng
	32	**Xã Như Quỳnh**								
257		Ao đầu làng số 1	Đình Dù	X: 2320075.26 Y: 551473.19	4.087		ĐH nguồn nước		UBND xã	Trong quy hoạch dự án khu dân cư
258		Ao cá Bác Hồ	Minh Hải	X: 2318294.67 Y: 552988.15	5.819		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	Vào đường vành đai 4

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
259		Ao Uỷ ban nhân dân	Nhạc Lộc	X: 2318411.57 Y: 551548.97	623		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Đã thực hiện mở rộng trụ sở UBND xã Trưng Trắc
260		Ao chùa Ngọc Lịch	Ngọc Lịch	X: 2319126.12 Y: 550321.62	400		Bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	Để xây dựng chùa Ngọc Lịch
	33	**Xã Lạc Đạo**								
261		Ao Đoan Khê	Đoan Khê	X: 2.321.375,83 Y: 552.450,85	4.808		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Điều chỉnh diện tích theo hiện trạng (đường sắt)
262		Ao giữa làng	Thôn Ao	X: 2.319.379,11 Y: 556.977,92	3.544		Do ao không có nguồn nước điều hoà, nay địa phương có nhu cầu xin điều chỉnh quy hoạch sang làm sân thể thao và điểm bãi đỗ xe tĩnh cho phù hợp.		UBND xã	Do không có nguồn nước, điều chỉnh quy hoạch làm sân thể thao cho xã
	34	**Xã Đại Đồng**								
263		Ao ông Minh (cũ)	Cự Đình	X: 2.321.005,76 Y: 561.452,73	903		ĐH nguồn nước		UBND xã	Mở rộng đường xây
264		Ao trước cửa ông Cường (Dung)	Mễ Đậu	X: 2.321.123,54 Y: 561.867,96	1.051		ĐH nguồn nước		UBND xã	Mở rộng khu di tích
265		Ao trước cửa ông Hứa	Đồng Chung	X: 2.321.535,86 Y: 562.349,12	1.011		ĐH nguồn nước		UBND xã	Mở rộng chùa
266		Ao trước cửa ông Chủng (Hoàn)	Ga	X: 2.319.801,28 Y: 561.927,40	2.314		ĐH nguồn nước		UBND xã	Quy hoạch đất giao thông
	35	**Xã Văn Giang**								
267		Đầm Công Luận 2	Công Luận 2	X: 2.315.023,29 Y: 544.060,29	10.967,9	20,000.0	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	Làm đường di sản, và đất 03 của các hộ

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
	36	**Xã Nghĩa Trụ**								
268		Ao giữa làng	Sở Đông	X: 2315507,72 Y: 546789,74	616,3	560	Bảo tồn VH		UBND xã	Phạm vi GPMB đường Đông Tây 1
	37	**Xã Mễ Sở**								
269		Đầm Đồng quê	Đồng quê		13.403		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN			Dự án đường Vành đai 4 - Vùng Thủ Đô Hà Nội
	38	**Xã Vũ Quý:** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP								
270		AO UBND xã	Bắc Sơn		2.410		MTCQ		UBND xã	
	39	**Xã Nam Thụy Anh:** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP								
271		Ao đình vô Hối Đông	Hối Đông		2.244		MTCQ		UBND xã	
	40	**Xã A Sào** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê								
272		Ao bà Dùng, ông Luyện	Nguyên Xá 4		4.535		MTCQ, NTTS		Hộ gia đình	
273		Ao chung	Đông Lễ Văn		1.100		TTN		Hộ gia đình	
274		Ao chung	Tây Lễ Văn		1.900		TTN		Hộ gia đình	
275		Ao chung	Tây Lễ Văn		1.400		TTN		Hộ gia đình	
276		Ao chung	Đồng Tam		1.700		TTN		Hộ gia đình	
277		Ao chung	Đào Xá		1.200		TTN		Hộ gia đình	
	41	**Xã Nam Cường** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê								
278		Ao phía nam thổ ông Trương Ngự	Ái Quốc		2.520		Nuôi trồng		UBND xã	
279		Ao trại chăn nuôi thôn Đông Cường	Đông Cường		1.440		Nuôi trông		UBND xã	
280		Ao Giáo xứ Thanh Châu	Đông Cường		2.404		TTN		UBND xã	
	42	**Xã Tiên Hưng**								
281		Ao đình làng Và	Thôn Lô Vị		579.0		NTTS		Đình quản lý	Diện tích mặt nước của ao

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
										quá nhỏ so với quy định; Ao do tổ chức, cá nhân quản lý
282		Ao đình làng Và	Thôn Lô Vị		1.037		NTTS		Đình quản lý	Diện tích mặt nước của ao quá nhỏ so với quy định; Ao do tổ chức, cá nhân quản lý
283		Ao Chi bộ ông Minh	Thôn Lô Vị		1.473		NTTS		ruộng cơ bản	Diện tích mặt nước của ao quá nhỏ so với quy định; Ao do tổ chức, cá nhân quản lý
284		Ao ông Trung (ông Chiến)	Thôn Lô Vị		716		NTTS		ruộng cơ bản	Diện tích mặt nước của ao quá nhỏ so với quy định
285		Ao ông Bính	Thôn Lô Vị		714		NTTS		ruộng cơ bản	Diện tích mặt nước của ao quá nhỏ so với quy định; Ao do tổ chức, cá nhân quản lý
286		Ao ông Thống	Thôn Lô Vị		658		NTTS		ruộng cơ bản	Diện tích mặt nước của ao quá nhỏ so với quy định; Ao do tổ chức, cá nhân quản lý
287		Ao ông Thường	Thôn Lô Vị		1.092		NTTS		ruộng cơ bản	Diện tích mặt nước của ao quá nhỏ so với

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
										quy định; Ao do tổ chức, cá nhân quản lý
288		Ao ông Tạo	Thôn Lô Vị		757.0		NTTS		ruộng cơ bản	Diện tích mặt nước của ao quá nhỏ so với quy định; Ao do tổ chức, cá nhân quản lý
289		Ao bà Sót	Thôn Lô Vị		195.0		NTTS		ruộng cơ bản	Diện tích mặt nước của ao quá nhỏ so với quy định; Ao do tổ chức, cá nhân quản lý
290		Ao ông Toàn	Thôn Lô Vị		442.0		NTTS		ruộng cơ bản	Diện tích mặt nước của ao quá nhỏ so với quy định; Ao do tổ chức, cá nhân quản lý
291		Ao ông Tỉnh	Thôn Lô Vị		139.0		NTTS		ruộng cơ bản	Diện tích mặt nước của ao quá nhỏ so với quy định; Ao do tổ chức, cá nhân quản lý

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
292		Ao ông Tất	Thôn Lô Vị		687.0		NTTS		ruộng cơ bản	Diện tích mặt nước của ao quá nhỏ so với quy định; Ao do tổ chức, cá nhân quản lý
293		Ao làng (ông Chiến)	Thôn Cộng Hoà		850.0		NTTS		UBND xã	Diện tích mặt nước của ao quá nhỏ so với quy định;
294		Ao đền bà Cẩm Hoa	Thôn An Liêm		1.616		NTTS		Chùa quản lý	Ao do tổ chức, cá nhân quản lý
295		Ao ông Hùng	Thôn An Liêm		3.227		NTTS		ruộng cơ bản	Ao do tổ chức, cá nhân quản lý
296		Ao cá ông Diến khu cửa đền	Thôn An Liêm		1.656		NTTS		ruộng cơ bản	Ao do tổ chức, cá nhân quản lý
297		Ao cá ông Diến khu cửa đền	Thôn An Liêm		2.638		NTTS		ruộng cơ bản	Ao do tổ chức, cá nhân quản lý
298		Ao cá ông Chinh khu cửa đền	Thôn An Liêm		3.428		NTTS		ruộng cơ bản	Ao do tổ chức, cá nhân quản lý
299		Ao cá ông Đô khu ao II	Thôn An Liêm		3.135		NTTS		ruộng cơ bản	Ao do tổ chức, cá nhân quản lý
300		Ao ông Hồng khu ao 5 tấn	Thôn An Liêm		3.409		NTTS		ruộng cơ bản	Ao do tổ chức, cá nhân quản lý
301		Ao cá ông Ruệ cũ (ông Huỳnh)	Thôn An Liêm		4.762		NTTS		ruộng cơ bản	Ao do tổ chức, cá nhân quản lý

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
	43	**Xã Đông Tiên Hưng**								
302		Ao bà Thự	Tân Bình		3.105		NTTS		Hộ gia đình	Ao của hộ gia đình đề nghị bỏ ra khỏi danh mục
303		Ao ông Công	Tân Bình		306		NTTS		Hộ gia đình	
304		Ao bà Tiến	Tân Tiến		1.715		NTTS		Hộ gia đình	
305		Ao ông Che	Khuốc Tây		3.092		NTTS		Hộ gia đình	
306		Ao ông Nam	Khuốc Tây		3.103		NTTS		Hộ gia đình	
307		Ao ông Hải	Khuốc Tây		1.133		NTTS		Hộ gia đình	
308		Ao ông Đoài	Khuốc Tây		1.206		NTTS		Hộ gia đình	
309		Ao ông Vê	Khuốc Đông		1.776		NTTS		Hộ gia đình	
310		Ao ông Quyến	Khuốc Đông		1.048		NTTS		Hộ gia đình	
311		Ao ông Soái	Tân Bình		1.105		NTTS		Hộ gia đình	
312		Ao nhà thờ	Ái Quốc		2.100		NTTS		UBND xã	Giao cho nhà thờ họ giáo quản lý
313		Ao nhà thờ họ giáo	Thôn Sổ		935		NTTS		UBND xã	
314		Ao Đình	Cao Mỗ		382,8		NTTS		UBND xã	
315		Ao Nhà Văn hóa	Cổ Xá		2.160		NTTS		UBND xã	Để phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
316		Khu vực Ao Bèo	Cổ Xá		8.394		NTTS		UBND xã	
317		Ao Phe	Cổ Xá		5.167		NTS		UBND xã	
	44	**Nam Tiên Hưng** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê - Không có số liệu khi rà soát thực tế (có thể sai sót tại báo cáo trong giai đoạn trước)								
318		Ao UBND xã	Thọ Hưng		1.153		NTTS		UBND xã	
319		Ao ông Phụ	Vinh Hoa	X: 2.269.749,97 Y: 587.071,27	1.941		NTTS		Hộ gia đình	Ông Vũ Duy Phụ
320		Ao UBND xã	Vinh Quan		2.193		NTTS		UBND xã	
321		Ao UBND xã	Vinh Quan		1.829		NTTS		UBND xã	
322		Ao UBND xã	Vinh Quan		1.844		NTTS		UBND xã	
323		Ao UBND xã	Vinh Quan		1.039		NTTS		UBND xã	
	45	**Xã Minh Thọ** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê, đất của hộ gia đình, cá nhân								

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
324		Ao Xanh	An Hiệp	X: 2.288.395,89 Y: 584.049,73	3.300	6.000	MTCQ, NTTS		UBND xã	
325		Ao Đình	Sơn Đồng	X: 2.288.337,04 Y: 584.866,23	1.200	2.400	MTCQ, NTTS		UBND xã	
326		Ao Đình	Đồng Ngậu	X: 2.286.991,66 Y: 583.631,55	3.700	6.600	MTCQ, NTTS		UBND xã	
327		Ao Quan	Sơn Đồng	X: 2.287.872,78 Y: 584.457,23	3.600	6.500	MTCQ, NTTS		UBND xã	
328		Ao chung	Sơn Đồng	X: 2.287.970,57 Y: 584.367,09	6.794	10.100	MTCQ, NTTS		5 hộ gia đình	
329		Ao cá Bác Hồ	Bái Trang	X: 2.288.930,22 Y: 586.315,52	3.000	500	SXNN		UBND xã	
330		Ao chùa Khánh linh	Địa linh	X: 2.287.350,02 Y: 588.223,21	309	700	MTCQ, VH		UBND xã	
331		Ao ông Hùng	Đông Trụ	X: 2.287.467,23 Y: 588.709,55	1.232	2.500	TTN		Hộ gia đình	
332		Ao Giếng đình	Đông Trụ		286		MTCQ, VH		UBND xã	
333		Ao Đình	Đông Trụ	X: 2.287.193,88 Y: 588.559,77	1.200	2.500	MTCQ, VH		UBND xã	
334		Ao họ giáo Thiện	Giáo thiện	X: 2.287.002,96 Y: 588.808,75	2.176	4.500	TTN		Họ giáo thiện	
335		Ao họ giáo Thiện	Giáo thiện	X: 2.286.946,04 Y: 588.895,24	3.241	6.500	TTN		Họ giáo thiện	
336		Ao UBND xã	Giáo thiện	X: 2.287.174,71 Y: 588.969,27	552	1.100	TTN		UBND xã	
337		Ao ông Điệu	Giáo thiện	X: 2.287.138,35 Y: 588.963,71	648	1.300	TTN		Hộ gia đình	
338		Ao UBND xã	Giáo thiện	X: 2.287.105,40 Y: 588.970,83	1.013	2.200	TTN		UBND xã	
339		Ao chùa	Thượng Xá	X: 2.287.345,60 Y: 589.213,07	224	0.500	MTCQ, VH		UBND xã	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
340		Ao UBND xã	Thượng Xá	X: 2.287.143,44 Y: 589.390,82	1.867	3.700	TTN		UBND xã	
341		Ao ông Quân	An Ký Trung	X: Y:	3.430	7.000	TTN		UBND xã	Đề nghị bỏ ra do đã bỏ ra khỏi danh sách từ năm 2023
342		Ao ông Hưu	An Ký Trung	X: 2.286.410,38 Y: 590.102,29	1.392	2.800	TTN		Hộ gia đình	
343		Ao ông Cuộc	An Ký Trung	X: 2.286.425,70 Y: 590.017,01	1.297	2.600	TTN		Hộ gia đình	
344		Ao UBND xã	An Ký Trung	X: 2.286.261,06 Y: 590.059,73	1.190	2.200	TTN		UBND xã	
345		Ao nhà văn hóa xã	An Ký Trung	X: 2.286.812,86 Y: 589.555,65	1.600	3.200	MTCQ, VH		UBND xã	
346		Ao Đình An Ký	An Ký Trung	X: 2.286.938,11 Y: 589.710,69	1.800	3.700	MTCQ, VH		UBND xã	
347		Ao ông Đại	An Ký Đông	X: 2.286.713,31 Y: 590.112,37	737	1.500	TTN		Hộ gia đình	
348		Ao bà Dung	An Ký Đông	X: 2.286.710,42 Y: 590.159,48	767	1.600	TTN		Hộ gia đình	
349		Ao bà Hiên	An Ký Đông	X: 2.286.680,85 Y: 590.182,50	1.500	3.200	TTN		Hộ gia đình	
350		Ao ông Khơi	An Ký Đông	X: 2.286.546,97 Y: 590.201,46	1.586	3.300	TTN		Hộ gia đình	
351		Ao cửa đình thôn An Hiệp	An Hiệp	X: 2.288.269,70 Y: 589.782,16	1.400	2.100	MTCQ		UBND xã	
352		Ao cạnh hội trường thôn Tiên Bá	Tiên Bá	X: 2.288.422,91 Y: 588.456,14	500	750	MTCQ		UBND xã	
353		Ao thôn Đức Chính	Đức Chính	X: 2.289.434,15 Y: 588.849,35	9.000	13.500	MTCQ		UBND xã	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
354		Ao thôn Minh Đức	Minh Đức	X: 2.289.209,00 Y: 588.918,45	8.000	12.000	MTCQ		Hộ gia đình	
	46	**Xã Bắc Đông Hưng** (Tăng thêm 6 hồ, ao, đầm do chia tách) Lý do - không phù hợp với khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê, đất của hộ gia đình, cá nhân								
355		Ao ông Ủy, Tùng cũ	Đông Bình Cách	X: 2.274.730,91 Y: 593.356,03	3.267		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Hộ gia đình	
356		Ao ông Tiều, Tiêng	Đông Bình Cách	X: 2.274.742,65 Y: 593.293,57	2.723		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Hộ gia đình	
357		Ao ông Thục, Việt Bắc1	Bắc Bình Cách	X: 2.274.725,34 Y: 593.168,58	2.462		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Hộ gia đình	
358		Ao ông Duân, Vân cũ Bắc 1	Bắc Bình Cách	X: 2.274.742,29 Y: 593.100,06	1.886		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Hộ gia đình	
359		Ao ông Thục cũ Bắc 1	Bắc Bình Cách	X: 2.274.773,77 Y: 593.032,16	1.475		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Hộ gia đình	
360		Ao ông Kiểm, Thắng, Tăng…	Bắc Bình Cách	X: 2.274.811,66 Y: 593.088,22	1.035,2		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Hộ gia đình	
361		Ao ông Cường Nhỡ Bắc 2	Bắc Bình Cách	X: 2.274.580,54 Y: 593.069,99	1.295		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Hộ gia đình	
362		Ao ông Ất, Mộc, Luyện, ông Kiên…	Đông Bình Cách	X: 2.274.472,47 Y: 593.151,73	1.082		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Hộ gia đình	
363		Ao ông Bản, Kiền, tiếp chủ thảo…	Đông Bình Cách	X: 2.274.570,55 Y: 593.371,02	1.068		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Hộ gia đình	
364		Ao giáp đất ô Giáp Hải	Tây Bình Cách	X: 2.274.361,28 Y: 592.838,13	436		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Hộ gia đình	
365		Ao di tích Đình Đền Chùa Bình Cách	Tây Bình Cách	X: 2.274.366,20 Y: 592.746,78	607		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Tín ngưỡng	
	47	**Xã Bình Thanh**								
366		Ao trạm y tế	Nguyệt Giám	X: 2.249.494.26 Y: 595.576.30	2.977,7		NTTS, MTCQ		UBND xã	Làm đường vào, trạm y tế
367		Ao trạm y tế	Khả Phú	X: 2.248.141.85 Y: 597.800.58	836		NTTS		UBND xã	Quy hoạch khu dân cư – sau khi chuyển trụ sở ra Khu
368		Ao cấp 1	Khả Phú	X: 2.248.097.19 Y: 597.703.79	1.480		NTTS		UBND xã	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
369		Hồ ủy ban	Khả Phú	X: 2.248.120,73 Y: 597.752,88	1.728		NTTS, MTCQ		UBND xã	hành chính mới
370		Hồ cấp 3	Khả Phú	X: 2.248.028,91 Y: 597.558,44	2.356		NTTS		Trường THPT Bình Thanh	Xây dựng Trường THPT Bình Thanh
371		Ao mầm non	Khả Phú	X: 2.247.904,22 Y: 597.306,45	1.000		NTTS		UBND xã	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới, thương mại
	48	**Xã Ngọc Lâm** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê, đất của hộ gia đình, cá nhân								
372		Ao ông Đông	Ngọc Tiến	X: 2.288.962,69 Y: 580.424,25	3.800		MTCQ, TTN, NTTS		UBND xã; hộ gia đình	
373		Ao ông Nhiện	Ngọc Tiến	X: 2.288.894,67 Y: 580.358,56	6.800		MTCQ, TTN, NTTS		UBND xã; hộ gia đình	
374		Ao ông Phê	Ngọc Tiến	X: 2.288.845,43 Y: 580.268,35	4.500		MTCQ, TTN, NTTS		UBND xã; hộ gia đình	
375		Ao ông Phước	Ngọc Tiến	X: 2.288.733,45 Y: 580.239,45	3.300		MTCQ, TTN, NTTS		UBND xã; hộ gia đình	
376		Ao ông Phước	Ngọc Tiến	X: 2.288.665,62 Y: 580.239,63	2.600		MTCQ, TTN, NTTS		UBND xã; hộ gia đình	
377		Ao đình	Đồng Niên	X: 2.287.800,05 Y: 581.339,71	2.000		MTCQ		Cộng đồng dân cư	
378		Ao làng	Đồng Niên		1.500		TTN		UBND xã	
379		Ao làng	Đào Xá Cần Phán	X: 2.288.752,17 Y: 581.820,96	2.000		MTCQ		UBND xã	
380		Ao đình Đào Xá	Đào Xá Cần Phán	X: 2.288.804,23 Y: 582.206,45	700		MTCQ		Cộng đồng dân cư	
381		Ao sau Mầm non cũ	Liên Hiệp	X: 2.287.911,18 Y: 580.762,72	6.000		MTCQ		UBND xã	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
382		Ao chùa	Liên Hiệp	X: 2.288.328,67 Y: 580.780,48	2.000		MTCQ, VH		Cộng đồng dân cư	
383		Ao chùa thôn	Ngõ Mưa	X: 2.287.897,20 Y: 581.661,49	1.000		Thả cá		Hộ gia đình, cá nhân	
384		Ao đình Hạ	Thượng Hạ Phán	X: 2.287.781,92 Y: 580.588,46	2.500		MTCQ		Cộng đồng dân cư	
385		Ao đình	Vạn Niên	X: 2.287.087,25 Y: 580.972,83	1.500		TTN		Cộng đồng dân cư	
386		Ao đình Thượng	Thượng Hạ Phán	X: 2.287.973,00 Y: 580.551,93	3.000		MTCQ		Cộng đồng dân cư	
387		Ao kho	Vạn Niên	X: 2.287.193,75 Y: 581.128,73	2.200		TTN		Hộ gia đình, cá nhân	
388		Ao ông Vinh	Bương Thượng	X: 2.285.692,10 Y: 581.876,03	1.000		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
389		Ao ông Chiu	Bương Thượng	X: 2.285.951,31 Y: 581.852,29	1.500		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
390		Ao ông Pho	Bương Thượng	X: 2.285.913,81 Y: 581.745,90	1.000		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
391		Ao ông Chinh	Bương Hạ Đông	X: 2.285.112,67 Y: 581.212,35	4.400		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
392		Ao ông Huấn	Bương Hạ Đông	X: 2.285.183,51 Y: 581.251,07	2.800		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
393		Ao ông Thuận	Bương Hạ Đông	X: 2.284.907,26 Y: 581.267,73	6.400		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
394		Ao ông Vượng	Bương Hạ Đông	X: 2.284.941,36 Y: 581.228,96	1.400		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
395		Ao ông Tú	Hy Hà	X: 2.286.359,98 Y: 580.590,21	2.600		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
396		Ao ông Liễn	Hy Hà	X: 2.286.290,76 Y: 580.596,31	1.300		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
397		Đầm (Vực) điếm Hia	Hy Hà	X: 2.287.027,10 Y: 579.955,97	41.200		MTCQ, TTN, NTTS		UBND xã	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
398		Ao ông Hạnh	Đông Quynh	X: 2.287.125,96 Y: 579.517,91	7.300		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
399		Ao ông Sửu	Đông Quynh	X: 2.287.069,40 Y: 579.490,41	10.300		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
400		Ao ông Bẩy	Đông Quynh	X: 2.287.079,29 Y: 579.627,82	8.400		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
401		Ao ông Quê	Đông Quynh	X: 2.287.140,04 Y: 579.426,44	5.100		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
402		Ao ông Tĩnh	Đông Quynh	X: 2.286.895,21 Y: 579.815,07	9.400		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
403		Ao ông Tuần	Đông Quynh	X: 2.287.061,88 Y: 579.281,34	4.600		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
404		Ao ông Quyền	Đông Quynh	X: 2.286.754,78 Y: 579.639,47	4.100		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
405		Ao ông Nhanh	Đông Quynh	X: 2.286.773,77 Y: 579.715,21	5.000		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
406		Ao ông Lưỡng	Tân Mỹ	X: 2.286.805,08 Y: 578.409,64	1.200		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
407		Ao ông Thao	Tân Mỹ	X: 2.286.814,16 Y: 578.437,30	1.100		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
408		Ao nhà thờ	Đông Châu	X: 2.285.749,08 Y: 578.789,88	3.300		MTCQ, TTN, NTTS		Cộng đồng dân cư	
409		Ao ông Hát	Đông Châu	X: 2.285.350,60 Y: 578.737,09	1.600		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
410		Ao ông Hảo	Đông Châu	X: 2.285.503,12 Y: 578.279,62	1.800		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
411		Ao ông Toan	Đông Châu	X: 2.285.457,83 Y: 578.288,64	2.700		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
412		Ao ông Luật	Đông Châu	X: 2.285.437,49 Y: 578.201,45	4.300		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
413		Ao ông Đài	Đông Châu	X: 2.285.331,86 Y: 578.225,14	4.200		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
414		Ao ông Duyên	Đông Châu	X: 2.285.378,48 Y: 578.353,44	2.800		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
415		Ao ông Phú	Đông Châu	X: 2.285.385,60 Y: 578.401,25	2.300		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
416		Ao ông Nhuần	Đông Châu	X: 2.285.587,62 Y: 578.733,24	1.200		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
417		Ao nhà thờ	Quỳnh Lang	X: 2.285.190,47 Y: 579.011,24	5.800		MTCQ, TTN, NTTS		Cộng đồng dân cư	
418		Ao ông Hoạt	Quỳnh Lang	X: 2.285.097,71 Y: 579.211,17	1.700		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
419		Ao ông Hạnh	Quỳnh Lang	X: 2.285.116,52 Y: 579.290,45	4.300		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
420		Ao bà Thúy	Quỳnh Lang	X: 2.285.172,19 Y: 579.483,01	3.100		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
421		Ao ông Định	Quỳnh Lang	X: 2.285.122,16 Y: 579.464,62	3.200		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
422		Ao ông Lợi	Quỳnh Lang	X: 2.285.068,67 Y: 579.458,96	2.700		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
423		Đầm ông Hiển	Nghi Phú	X: 2.287.356,42 Y: 579.851,32	3.600		MTCQ, TTN, NTTS		UBND xã	
424		Đầm ông Ngừng	Nghi Phú	X: 2.287.290,76 Y: 579.825,80	4.700		MTCQ, TTN, NTTS		UBND xã	
425		Đầm ông Tuyền	Nghi Phú	X: 2.287.231,86 Y: 579.767,09	3.700		MTCQ, TTN, NTTS		UBND xã	
426		Đầm ông Hà	Nghi Phú	X: 2.287.282,76 Y: 579.756,03	4.600		MTCQ, TTN, NTTS		UBND xã	
427		Đầm ông Giáp	Nghi Phú	X: 2.287.244,48 Y: 579.689,74	4.300		MTCQ, TTN, NTTS		UBND xã	
428		Đầm ông Thịnh	Nghi Phú	X: 2.287.578,01 Y: 580.234,84	7.700		MTCQ, TTN, NTTS		UBND xã	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
429		Đầm ông Thịnh	Nghi Phú	X: 2.287.432,01 Y: 580.190,02	4.300		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
430		Đầm ông Hoạt	Nghi Phú	X: 2.287.777,84 Y: 580.095,94	1.500		MTCQ, TTN, NTTS		Hộ gia đình, cá nhân	
	49	**Xã Hồng Vũ**								
431		Ao chùa Phúc Quang	Thôn Trà Vy Đông	X: 2.253.072,85 Y: 593.622,73	686.8		NTTS		UBND xã	Đề nghị bỏ ra khỏi danh mục do sai sót trong công tác thống kê
	50	**Xã Phụ Dực** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê								
432		Ao đình Phong Xá	Tổ 4, thị trấn An Bái	X: 2.284.776,99 Y: 595.928,10	900		Bảo tồn văn hóa		UBND xã	Bỏ ra khỏi danh mục lý do theo khoản 1 Điều 56
433		Ao đình An Bái	Tổ 7, thị trấn An Bái	X: 2.283.956,04 Y: 596.290,52	3.100		Bảo tồn văn hóa		UBND xã	
434		Ao nhà thờ đạo	Tổ 9, thị trấn An Bái	X: 2.283.537,41 Y: 596.396,23	1.400		Bảo tồn văn hóa		UBND xã	
435		Ao nhà thờ đạo	Tổ 9, thị trấn An Bái	X: 2.283.486,36 Y: 596.483,36	1.900		Bảo tồn văn hóa		UBND xã	
436		Hồ sinh học thôn Phong Xá	Tổ 4, thị trấn An Bái	X: 2.284.563,98 Y: 595.854,88	2.300		Bảo tồn văn hóa		UBND xã	
437		Ao đình Tô Hải	Tô Hải	X: 2.281.133,76 Y: 596.903,23	890		SXNN		UBND xã	
438		Ao đình Tô Trang	Tô Trang	X: 2.280.705,67 Y: 598.742,25	365		TTN		UBND xã	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
439		Ao thôn Tô Xuyên	Tô Xuyên	X: 2.281.532,73 Y: 597.617,97	1.590		TTN		UBND xã	
440		Ao họ giáo	Minh Đức	X: 2.282.379,53 Y: 598.660,02	1.200		TTN		UBND xã	
441		Ao Thanh Niên	Thông Thượng	X: 2.282.613,12 Y: 597.289,84	600		TTN		UBND xã	
442		Ao cửa Đình	Vũ Hạ	X: 2.283.264,78 Y: 594.640,59	700		TTN		UBND xã	
443		Ao ông Ngoạn	Vũ Hạ	X: 2.283.319,15 Y: 594.754,92	1.900		TTN		UBND xã	
444		Ao cạnh ông Vinh	Vũ Hạ	X: 2.283.385,40 Y: 594.783,43	300		TTN		UBND xã	
445		Ao cửa trạm điện	Vũ Hạ	X: 2.282.912,49 Y: 594.454,14	1.500		TTN		UBND xã	
446		Ao cửa trường học	Đại Điền	X: 2.282.311,13 Y: 594.758,82	1.400		TTN		UBND xã	
447		Ao cửa ông Võ	Đại Điền	X: 2.282.358,58 Y: 595.096,63	1.200		TTN		UBND xã	
448		Ao Ngã ba	Đại Điền	X: 2.282.323,79 Y: 594.948,02	600		TTN		UBND xã	
449		Ao cửa Đình	Đại Điền	X: 2.282.281,01 Y: 594.983,16	1.700		TTN		UBND xã	
450		Ao cạnh bà Dịu	Đại Điền	X: 2.282.330,22 Y: 595.583,86	600		TTN		UBND xã	
451		Ao đình Khả	Vọng Lỗ	X: 2.281.250,09 Y: 594.182,50	1.500		TTN		UBND xã	
452		Ao đình Chợ	Vọng Lỗ	X: 2.280.997,32 Y: 594.525,63	800		TTN		UBND xã	
453		Ao kho xã đàn	Vọng Lỗ	X: 2.281.369,26 Y: 594.393,04	1.900		TTN		UBND xã	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
454		Ao kho xã đàn	Vọng Lỗ	X: 2.281.296,03 Y: 594.389,78	2.400		TTN		UBND xã	
455		Đầm thoát nước	Lương Cả	X: 2.287.195,69 Y: 594.187,39	4.000		TTN		UBND xã	
456		Ao cá Bác Hồ	Kiến Quan	X: 2.285.598,23 Y: 594.967,18	4.000		NTTS		UBND xã	
	51	**Xã Thái Thụy** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê								
457		Hồ nghĩa trang liệt sỹ	Quang Lang Đông	X: 2.276.005,93 Y: 613.041,89	3.251,2		NTTS, MTCQ		Nguyễn Mạnh Cường	
458		Hồ giáp nghĩa trang nhân dân thôn Quang Lang Đoài	Quang Lang Đoài	X: 2.275.526,36 Y: 612.006,91	1.667		NTTS, MTCQ		HTX Duyên Hải (Đặng Tấn Tài)	
459		Hồ giáp nghĩa trang nhân dân thôn Tam Đồng	Tam Đồng	X: 2.277.022,26 Y: 613.906,70	1.800		NTTS, MTCQ		HTX Đại Đồng (Nguyễn Trọng Bằng)	
460		Ao Trại Cốm	Thôn số 7	X: 2.275.590,26 Y: 610.600,14	2.203,4		NTTS, MTCQ		Ngô Văn Hồng; Bùi Trung Quyết	Đã cấp GCN QSDĐ
461		Ao đền Thánh Cả	Bao Trình	X: 2.274.872,94 Y: 610.477,84	2.103		NTTS, Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, BVMT sinh thái		Tiểu ban khánh tiết đền (Nguyễn Văn Phương)	
462		Ao đình Nghĩa Chỉ	Nghĩa Chỉ	X: 2.274.456,07 Y: 609.115,19	370		MTCQ		Tiểu ban khánh tiết (Giang Văn Trọng)	
463		Ao họ Trần tổ dân phố Hổ Đội 3	Hổ Đội 3	X: 2.275.720,18 Y: 611.241,20	585		MTCQ		Trần Hữu Dũng	
464		Ao họ Lê Hữu tổ dân phố Hổ Đội 3	Hổ Đội 3	X: 2.275.766,40 Y: 611.309,27	483		MTCQ		Lê Ngọc Thành	
465		Ao vực Hòn Đá tổ dân phố Hổ Đội 2	Hổ Đội 2	X: 2.275.198,11 Y: 611.481,11	850		MTCQ		Tiểu ban di tích (Nguyễn Tiến Khoa)	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
466		Hồ nhà văn hóa thiếu nhi huyện	Thôn số 6	X: 2.274.795,48 Y: 610.961,60	6.109,4		MTCQ		Công ty CP bất động sản Vân Sơn	Đã được quy hoạch giảm diện tích
467		Hồ trường mầm non thị trấn khu A	Thôn số 6	X: 2.275.652,38 Y: 610.467,85	4.904		NTTS, MTCQ		Nguyễn Văn Ruệ	
468		Hồ trường Tiểu học thị trấn khu B	Thôn số 8	X: 2.274.734,20 Y: 611.441,08	1.707		MTCQ		UBND xã	
469		Hồ trạm y tế thị trấn	Hồ Đội 2	X: 2.275.138,24 Y: 611.495,61	1.000		MTCQ		UBND xã	
470		Ao đền Nghĩa Chỉ	Nghĩa Chỉ	X: 2.273.814,89 Y: 609.056,27	400		MTCQ			Ao đã được đền bù GPMB và sử dụng cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội
	52	**Xã Lê Quý Đôn** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê, được sử dụng cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội từ trước khi có quyết định								
471		Ao cửa quán	Quang trung, xã Lê Quý Đôn	X: 2.275.141,07 Y: 571.755,77	1.875,4	2.813	Làm đẹp cảnh quan, giữ gìn văn hóa		UBND xã	
472		Ao Chùa	Phụng Công, Xã Lê Quý Đôn	X: 2.274.949,62 Y: 570.384,87	407,6	611	Làm đẹp cảnh quan, giữ gìn văn hóa		UBND xã	
473		Ao cá bác Hồ	Kiều Trai, Xã Lê Quý Đôn	X: 2.274.892,15 Y: 570.953,32	3.535,3	5.303	Làm đẹp cảnh quan, giữ gìn văn hóa		UBND xã	
474		Ao cá bác Hồ	Kiều Trai, Xã Lê Quý Đôn	X: 2.274.832,91 Y: 570.959,71	1.189,3	1.784	Làm đẹp cảnh quan, giữ gìn văn hóa		UBND xã	
475		Ao cửa Phủ	Kiều Trai, Xã Lê Quý Đôn	X: 2.274.815,91 Y: 571.025,81	2.505,7	3.759	Làm đẹp cảnh quan, giữ gìn văn hóa		UBND xã	
476		Giếng làng	Thôn Hùng Thắng	X: 2.277.149,31 Y: 567.603,81	262,9	390	Làm đẹp cảnh quan, giữ gìn văn hóa		UBND xã	
477		Ao Đình Đồng Trang	Thôn Đồng Trang	X: 2.276.551,80 Y: 568.754,02	358,9	537	Làm đẹp cảnh quan, giữ gìn văn hóa		UBND xã	
478		Ao chùa Đồng Trang	Thôn Đồng Trang	X: 2.276.662,35 Y: 568.987,53	186,1	174	Làm đẹp cảnh quan, giữ gìn văn hóa		UBND xã	Diện tích còn lại 116 m^2 do

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
										đã san lấp cải tạo lại
479		Giếng làng	Thôn Đồng Trang	X: 2.276.505,42 Y: 568.997,29	154,7	231	Làm đẹp cảnh quan, giữ gìn văn hóa		UBND xã	
480		Hồ Lý nuôi	Xóm 4, thôn Đồng Phú	X: 2.272.347,21 Y: 571.411,15	2.695,4		Nuôi trồng thủy sản		Hộ gia đình và UBND xã	
481		Ao làng	Xóm 3, thôn Đồng Phú	X: 2.272.383,67 Y: 571.237,93	4.844,5	3.120,0	Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	Giảm 1.724,5 m^2 để làm đường
482		Hồ xóm Đọ	Xóm 2, thôn Đồng Phú	X: 2.272.551,79 Y: 570.969,44	9.768,5	7.392,0	Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	Giảm 2.376,5 m2 để làm đường
483		Hồ đầu làng	Thôn Bùi Xá	X: 2.272.107,16 Y: 572.493,47	6.045,9	4.938,0	Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	Giảm 1.107,9 m2 để làm đường
484		Ao chuôm	Thôn Lộc Thọ	X: 2.273.558,14 Y: 572.583,16	7.292,1	7.292,1	Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, BVMT sinh thái		UBND xã	
485		Ao chuôm	Thôn Lộc Thọ	X: 2.273.492,68 Y: 572.556,07	3.097,6	3.097,6	Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, BVMT sinh thái		UBND xã	
	53	**Xã Tiền Hải:** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP								
486		Ao Thầu	Trình Nhất Đông		667,6		MTCQ		UBND xã	
487		Ao Chấn	Trình Nhất Tây	X: 2.257.498,16 Y: 601.290,78	293,5		MTCQ, TTN		UBND xã	
488		Ao Chu Phò	Trình Nhất Tây	X: 2.257.706,93 Y: 601.164,57	1.917,7		MTCQ, TTN		UBND xã	
489		Ao Mừng	Trình Nhất Tây	X: 2.257.712,01 Y: 601.964,48	226,2		MTCQ, TTN		UBND xã	
	54	**Xã Đông Tiền Hải**								
490		Ao thôn Kênh Xuyên	Kênh Xuyên		1.440,0		NTTS		UBND xã	Diện tích đất 5% của xã, Các gia đình đang SD
	55	**Xã Nam Tiền Hải**								

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
491		Ao trường tiểu học Nam Hồng	Tam Bảo	X: 2.249.412,25 Y: 606.217,65	1.243,0		Cảnh quan		UBND xã	Do sai sót trong công tác thống kê, ao đã được sử dụng cho mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội địa phương từ trước khi có Quyết định
	56	**Xã Kiến Xương:** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP								
492		Ao Trạm y tế Quang Minh	Giang Tiến	X: 2.253.335,05 Y: 595.709,02	412,0		Nuôi trồng thủy sản, cảnh quan môi trường		UBND xã	
	57	**Xã Hưng Phú**								
493	HP1	Ao Trường tiểu học	Thôn Độc Lập	X: 2.250.420,95 Y: 608.202,03	828		Tạo cảnh quan, môi trường		UBND xã	Đường quy hoạch
494	HP2	Ao UBND xã Nam Trung cũ	Trung Đồng	X: 2.250.426,21 Y: 608.168,53	1.291		Tạo cảnh quan, môi trường		UBND xã	Đường quy hoạch
495	HP3	Ao Nghĩa trang liệt sỹ	Trung Đồng	X: 2.250.330,73 Y: 607.975,99	1.308		Tạo cảnh quan, môi trường		UBND xã	Đường quy hoạch
	58	**Xã Thần Khê**								
496	TK6	Ao Giếng cụ Hiên	Thôn Tân Dân	X: 2280703.51 Y: 581859.03	60,3				UBND xã	Đề nghị bỏ ra khỏi danh mục do diện tích quá nhỏ
497	TK7	Ao Giếng ông Hiệu	Thôn Tân Dân	X: 2280289.66 Y: 581773.54	37,9				UBND xã	Đề nghị bỏ ra khỏi danh mục do diện tích quá nhỏ
498	TK8	Ao Giếng chùa Linh Sơn Tự	Thôn Quyết Tiến (Bắc Sơn)	X: 2280165.31 Y: 582924.75	92,2				UBND xã	Đã san lấp từ năm 2022 để kiến thiết cảnh quan chùa Linh Sơn Tự

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
499	TK9	Ao UBND xã	Thôn Minh Đức	X: 2280502.85 Y: 582152.43	135,6				UBND xã	Đã có Quyết định giao đất cho Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam 2025
	59	**Xã Nguyễn Du**								
500		Ao Đền Năm Thôn	An Khoái		5.700				UBND xã	Đề nghị bỏ ra khỏi danh mục do nằm trong quy hoạch mở rộng đền Năm Thôn
501		Ao trường tiểu học	Trình Uyên		301		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn tôn giáo, tín ngưỡng VH, BVMT sinh thái		UBND xã	Đề nghị bỏ ra khỏi danh mục do nằm trong quy hoạch mở rộng trường
	60	**Xã Vũ Thư** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê								
502		Ao ông Căn	Nghĩa Khê		952,6	1.905,2	NTTS, TTN			Ao của hộ gia đình đề nghị bỏ ra khỏi danh mục
503		Ao ông Cần	Hòa Bình		854,6	1.709,2	NTTS, TTN			
504		Ao ông Tháu	Nghĩa Khê		772,2	1.544,4	NTTS, TTN			
505		Ap Bình, Mão, Tới, Nhẫn	Nghĩa Khê		1.304,7	2.609,4	NTTS, TTN			
506		Ao Mịnh, Kình, Hạo	Nghĩa Khê		1.110,8	2.221,6	NTTS, TTN			
507		Ao	Dũng Thượng		1.756,0	3.512,0	Điều hòa nguồn nước			
508		Ao UBND	Nghĩa Khê		965,2	1.930,4	NTTS, TTN			Phù hợp để thực hiện quy hoạch dân cư (Lý do không phù hợp, đề nghị xã rà soát lại)
509		Ao UBND	Nghĩa Khê		1.064,2	2.128,4	NTTS, TTN			
510		Ao UBND	Nghĩa Khê		1.050,2	2.100,4	NTTS, TTN			
511		Ao UBND	Thượng Điền		762,9	1.525,8	NTTS, TTN			

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
	61	**Xã Tân Tiến:** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP								
512		Ao đền bà Lê Thị Cố	Hồng Phòng		700		TTN		UBND xã	
513		Ao nhà thờ họ giáo	Rồi Công Đông		720		TTN		UBND xã	
	62	**Xã Tiên La** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê								
514		Ao Nhà thờ họ Giáo	Chấp Trung 1	X: 2.281.238,19 Y: 576.788,66	790,5	TTN			UBND xã	Do sai sót trong công tác thống kê, đã sử dụng mục đích khác từ trước khi có Quyết định
515		Ao Nhà thờ họ Giáo	Chấp Trung 1	X: 2.281.234,23 Y: 576.832,29	386,8	TTN			UBND xã	Do sai sót trong công tác thống kê, đã sử dụng mục đích khác từ trước khi có Quyết định
516		Ao Đình Văn Chỉ	Đôn Nông	X: 2.280.398,26 Y: 575.473,94	1.233,6	TTN			UBND xã	Do sai sót trong công tác thống kê, đã sử dụng mục đích khác từ trước khi có Quyết định
517		Ao vườn hồng	Hương Xá	X: 2.279.391,84 Y: 571.317,79	375		MTCQ		UBND xã	
518		Ao Khu công sở	Hương Xá	X: 2.279.418,30 Y: 571.365,43	534		MTCQ		UBND xã	
519		Ao giếng làng cổ	Hương Xá	X: 2.279.341,06 Y: 571.017,71	86		MTCQ		UBND xã	
520		Ao Thùng Lò	Hương Xá	X: 2.279.242,28 Y: 570.981,62	686		MTCQ		UBND xã	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
521		Ao Khánh Mỹ	Khánh Mỹ	X: 2.279.632,88 Y: 571.490,59	921		MTCQ		UBND xã	Đã bị san lấp trái phép từ nhiều năm trước
522		Ao làng Bản	Bản	X: 2.279.436,26 Y: 573.696,24	872		MTCQ		UBND xã	
523		Ao làng Sòi 1	Sòi 1	X: 2.279.850,16 Y: 572.867,97	1.015		MTCQ		UBND xã	Đã bị san lấp trái phép từ nhiều năm trước
524		Ao giếng làng Sòi 1	Sòi 1	X: 2.279.851,49 Y: 572.865,14	193		MTCQ		UBND xã	
525		Ao làng Sòi 1	Sòi 1	X: 2.280.266,50 Y: 572.702,37	940		MTCQ		UBND xã	Làm đường nông thôn
526		Ao làng Sòi 2	Sòi 2	X: 2.280.398,26 Y: 572.477,43	621		MTCQ		UBND xã	Đã bị san lấp trái phép từ nhiều năm trước
527		Ao làng Sòi 2	Sòi 2	X: 2.279.949,97 Y: 572.347,73	1.157		MTCQ		UBND xã	Do sai sót trong công tác thống kê, đã sử dụng mục đích khác từ trước khi có Quyết định
528		Ao giếng làng Khổng	Khổng	X: 2.280.025,70 Y: 571.565,35	121		MTCQ		UBND xã	
529		Ao đình	Văn Mỹ		612,3		TTN		UBND xã	
	63	**Xã Đồng Bằng** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê								
530		Ao cá bác Hồ	Đào Động	X: 2.282.102,53 Y: 593.665,25	1.335,1		ĐH nguồn nước, CQMT		UBND xã	Diện tích giảm 1.414,9 m^2
531		Ao nhà thờ họ giáo Đồng Bằng	Đồng Bằng	X: 2.282.086,90 Y: 593.023,67	2.066		ĐH nguồn nước, CQMT		Họ giáo Đồng Bằng	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
532		Ao thôn	Cam Mỹ	X: 2.285.477,88 Y: 591.517,93	723		ĐH nguồn nước, CQMT		UBND xã	
533		Ao thôn	Xuân Lai	X: 2.284.855,98 Y: 591.261,53	666		ĐH nguồn nước, CQMT		UBND xã	Diện tích giảm 8,0 m^2
534		Ao thôn	UBND xã	X: 2.284.355,17 Y: 591.101,41	3.285,4		ĐH nguồn nước, CQMT		UBND xã	Diện tích tăng 285,4 m^2
535		Ao thôn	Đông Thành	X: 2.283.059,88 Y: 590.973,20	1.368		ĐH nguồn nước, CQMT		UBND xã	Diện tích giảm 55,0 m^2
536		Ao đình	Trung Châu Tây	X: 2.286.170,11 Y: 592.652,01	153		ĐH nguồn nước, CQMT		UBND xã	Diện tích giảm 447,0 m^2
537		Ao đình	Tư Cương	X: 2.286.196,04 Y: 591.976,93	144,6		ĐH nguồn nước, CQMT		UBND xã	Diện tích tăng 5,4 m^2
538		Ao đình	Lương Cầu	X: 2.287.361,38 Y: 592.940,68	2.960		ĐH nguồn nước, CQMT		UBND xã	
539		Ao nhà thờ	Lai Ổn	X: 2.284.165,35 Y: 592.583,42	1.946,8		ĐH nguồn nước, CQMT		Họ giáo Lai Ổn	Diện tích giảm 53,2 m^2
540		Ao cửa đình	Mỹ	X: 2.282.811,14 Y: 592.016,13	2.286,9		ĐH nguồn nước, CQMT		UBND xã	Diện tích giảm 713,1 m^2
	64	**Xã Quỳnh Phụ** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê								
541		Ao Bác Tôn	Châu Tiến		2.667		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
542		Ao cửa Đình	Châu Tiến		4.106		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
543		Ao Chương, Ngấn	Châu Tiến		651		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
544		Ao cổng ông Hoàn	Châu Tiến		963		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
545		Ao cổng ô Lệ	Châu Tiến		1.721		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
546		Ao cổng ông Hải	Châu Tiến		1.319		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
547		Ao ông Chắt	Châu Tiến		1.200		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
548		Ao ông Viên	Châu Tiến		1.071		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
549		Ao anh Khu	Hồng Thịnh		934		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
550		Ao ông Mẽ, mập	Hồng Thịnh		618		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
551		Ao bà Bẻm	Hồng Thịnh		399		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
552		Ao anh Hách	Hồng Thịnh		530		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
553		Ao ông Duy	Hồng Thịnh		419		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
554		Ao ông Kiều	Hồng Thịnh		360		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
555		Ao ông Tự	Hồng Thịnh		798		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
556		Ao ông Liệu, Tuyến	Hùng Lộc		1.481		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
557		Ao ông Hấn	Hùng Lộc		1.024		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
558		Ao bà Thái, Trọng	Hùng Lộc		1.272		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
559		Ao ông Hấn	Hùng Lộc		1.903		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
560		Ao ông Cảnh	Hùng Lộc		1.223		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
561		Ao ông Bình	Hùng Lộc		778		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
562		Ao anh Trưởng	Hùng Lộc		415		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
563		Ao ông Huấn	Hùng Lộc		774		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
564		Ao ông Tịu	Hùng Lộc		538		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
565		Ao ông Pha	Hùng Lộc		413		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
566		Ao ông Tiềm	Hùng Lộc		358		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
567		Ao anh Lương	Hùng Lộc		386		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
568		Ao anh Tam	Hùng Lộc		293		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
569		Ao anh Ngọc	Hùng Lộc		429		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
570		Ao anh Tèo	Hải Hà		254		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
571		Ao ông Thìn	Hải Hà		233		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
572		Ao ông Năm	Hải Hà		331		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
573		Ao anh Cậy	Hải Hà		245		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
574		Ao anh Tú	Hải Hà		423		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
575		Ao ông Thục	Hải Hà		385		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
576		Ao anh Đàn	Hải Hà		618		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
577		Ao ông Hán	Quang Trung		1.463		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
578		Ao anh Lâm	Quang Trung		841		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
579		Ao anh Đình, Côn	Quang Trung		1.066		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
580		Ao anh Trường	Quang Trung		1.019		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
581		Ao bà Xuyên	Quang Trung		1.165		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
582		Ao ông Chính	Quang Trung		1.255		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
583		Ao bà Hoa, Khấm	Quang Trung		406		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
584		Ao ông Lâm	Quang Trung		647		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
585		Ao anh Thôn	Quang Trung		697		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
586		Ao ông dân tập thể	Quang Trung		323		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
587		Ao nông dân tập thể	Quang Trung		1.227		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
588		Ao ông Nhuyên	Hùng Lộc		321		MTCQ, NTTS		UBND xã	
589		Ao ông Huân	Hùng Lộc		246		MTCQ, NTTS		UBND xã	
590		Ao ông Trừ	Hùng Lộc		115		MTCQ, NTTS		UBND xã	
591		Ao ông Phúc	Hùng Lộc		149		MTCQ, NTTS		UBND xã	
592		Ao ông Ngần	Hùng Lộc		126		MTCQ, NTTS		UBND xã	
593		Ao ông Đáng	Hồng Thịnh		158		MTCQ, NTTS		UBND xã	
594		Ao UBND xã	Lương Cụ Bắc		1.900		Cấp nước SXNN		UBND xã	
595		Ao Di tích chùa Bảo Long	Lương Cụ Bắc		570		MTCQ		UBND xã	
596		Ao UBND xã	Lương Cụ Bắc		3.200		MTCQ		UBND xã	
597		Ao Giếng làng	Lương Cụ Bắc		270		MTCQ		UBND xã	
598		Ao Giếng làng	Lương Cụ Bắc		480		MTCQ		UBND xã	
599		Ao UBND xã	Quỳnh Ngọc		1.100		Cấp nước SXNN		UBND xã	
600		Ao UBND xã	Mỹ Cụ		1.000		MTCQ		UBND xã	
601		Ao UBND xã	Mỹ Cụ		500		Cấp nước SXNN		UBND xã	
602		Ao Di tích Đình Thượng	Tân Thái		750		MTCQ		UBND xã	
603		Ao UBND xã	Tân Thái		1.760		MTCQ		UBND xã	
604		Ao UBND xã	Bình Ngọc		1.670		Cấp nước SXNN		UBND xã	
605		Ao UBND xã	La Vân 2		570		MTCQ		UBND xã	
606		Ao UBND xã	La Vân 3		1.800		MTCQ		UBND xã	
607		Ao UBND xã	Đồn Xá		1.300		MTCQ		UBND xã	
608		Ao ông Bàn	Tân Dân		1.863		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
609		Ao ông Hóa	Tân Dân		200		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
610		Ao ông Phong	Tân Dân		1.051		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
611		Ao ông Diễn	Tân Dân		3.678		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
612		Ao bà Tâm	Tân Dân		735		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
613		Ao bà Là	Tân Dân		698		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
614		Ao ông Thạnh	Tân Dân		1.287		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
615		Ao ông Quang	Tân Dân		666		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
616		Ao ông Năm	Tân Dân		337		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
617		Ao ông Sức	Tân Dân		386		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
618		Ao ông Siu	Tân Dân		571		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
619		Ao ông Hiệu	Tân Dân		720		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
620		Ao ông Nghịnh	Tân Dân		240		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
621		Ao ông Tư	Tân Dân		550		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
622		Ao ông Tuyến	Tân Dân		429		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
623		Ao ông Lý	Tân Dân		404		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
624		Ao ông Dũng	Tài Giá		2.905		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
625		Ao ông Đam	Tân Giá		1.412		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
626		Ao ông Hinh	Tân Giá		1.277		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
627		Ao ông Hường	Tân Giá		597		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
628		Ao ông Thuyên	Tân Giá		2.033		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
629		Ao ông Sơn	Phúc Bồi		1.710		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
630		Ao ông Chừ	Phúc Bồi		2.056		ĐHNN, CQMT, NTTS		UBND xã	
631		Ao đình	Đoàn Xá		180		MTCQ		UBND xã	
632		Ao giếng đình	Lê Xá		150		MTCQ		UBND xã	
633		Ao giếng đình	Lê Xá		250		MTCQ		UBND xã	
634		Ao đình	Xuân Trạch		500		MTCQ		UBND xã	
635		Ao đình	An Phú		470		MTCQ		UBND xã	
636		Ao giếng chùa	An Phú		80		MTCQ		UBND xã	
637		Ao đình	Cầu Xá		400		MTCQ		UBND xã	
638		Ao đình	Cầu Xá		900		MTCQ		UBND xã	
639		Ao đình	Quảng Bá		210		MTCQ		UBND xã	
640		Hồ Cầu Đá	Phụng Công		4.333		MTCQ, TTN		UBND xã	
641		Ao chùa	Phụng Công		275		MTCQ, TTN		UBND xã	
642		Ao đình (2 thửa)	Nguyên Xá		1.731		MTCQ, TTN		UBND xã	
643		Ao ông Đúng	Nguyên Xá		1.808		MTCQ, TTN		UBND xã	
644		Ao nhà văn hóa	Đông Xá		992		MTCQ, TTN		UBND xã	
645		Ao chùa	Đông Xá		374		MTCQ, TTN		UBND xã	
	65	**Xã Hưng Hà:** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP								
646		Ao quan	Hiến Nạp	X: 2.275.884,57 Y: 575.824,02	2.765		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Cao tốc Phố Hiến – Thái Bình
647		Ao Đồng Tu 1	Đồng Tu 1	X: 2.278.378,72 Y: 573.558,70	769,8		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	Giảm 179,6 m^2 cho phù

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
										hợp số liệu bản đồ. Cao tốc Phố Hiến – Thái Bình
648		Ao Thanh Cách	Thanh Cách		494				UBND xã	
649		Ao Công An	Hợp Đông		30.237				UBND xã	
650		Ao Đình	Mỹ Lương		2.631				UBND xã	
651		Ao năm sào	Mỹ Lương		4.064				UBND xã	
652		Ao Việt	Phú Khu		18.731				UBND xã	
653		Ao chùa	Phú Khu		1.172				UBND xã	
654		Ao Đình	Phú Khu		5.185				UBND xã	
655		Ao UBND xã	Thượng Ngạn		18.960				UBND xã	
656		Ao Đình	Thượng Ngạn		5.185				UBND xã	
657		Ao UBND xã	Thượng Phúc		17.350				UBND xã	
658		Ao Đình	Thượng Phúc		5.353				UBND xã	
659		Ao Chùa	Thượng Phúc		3.756				UBND xã	
	66	**Xã Long Hưng:** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP								
660		Ao ngoài bãi chân đê	Văn		13.124,5				UBND xã	
	67	**Xã Đông Quan** Lý do - Không phù hợp tại điểm b khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP - Sai sót trong thống kê								
661		Đầm cụt ông Căn	Phong Châu	X: 2.267.921,25 Y: 595.200,35	1.574,2		Cấp nước NTTS		UBND xã	Tăng 174.2 m^2 theo đúng theo diện tích trên bản đồ
662		Ao trường tiểu học	Đông An	X:2.269.005,37 Y: 596.058,36	2.100,0		Cấp nước NTTS		UBND xã	
663		Ao trường Mầm Non	Đông An	X:2.268.928,87 Y: 595.973,45	760		Cấp nước NTTS		UBND xã	
664		Ao đồng Thượng Phú	Thượng Phú	X: 2268642.79 Y: 595.539,12	600		Cấp nước NTTS		UBND xã	
	68	**Xã Quỳnh An**								
665		Ao của hộ ông Nguyễn Đăng Khôi	Dụ Đại 3	X: 2.278.537,14 Y: 589.803,21	2.877		MTCQ, NTTS		UBND xã	Nước thải làng nghề, ô nhiễm

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
										môi trường; đề xuất đưa ra khỏi danh sách
666		Ao của hộ bà Vũ Thị Tròn	Dụ Đại 3	X: 2.278.499,34 Y: 589.813,74	1.306		MTCQ, NTTS		UBND xã	Nước thải làng nghề, ô nhiễm môi trường; đề xuất đưa ra khỏi danh sách
667		Ao Trường Tiểu học	Đồng Kỷ	X: 2.279.825,33 Y: 592.218,76	1.268		MTCQ, NTTS		UBND xã	Liên quan Quy hoạch mở rộng xây dựng trường; đề xuất đưa ra khỏi danh sách

Ghi chú:

- X: Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước;

- ĐH: Điều hòa;

- SH: Cấp nước cho sinh hoạt;

- SXNN: Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;

- NTTS: Nuôi trồng thủy sản;

- SXCN: Cấp nước cho sản xuất công nghiệp;

- KDDV: Kinh doanh, dịch vụ;

- TG, TN, VH: Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa;

- CQMT: Tạo cảnh quan, môi trường;

- DL: phát triển du lịch;

- ĐDSH: Bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học;

- TTL: Trữ, tiêu thoát lũ.